

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN HIỆP HÒA**

NĂM 2021

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN HIỆP HÒA**

Ngày ... tháng ... năm 2021

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BẮC GIANG**
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày ... tháng ... năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA
(Ký tên, đóng dấu)

NĂM 2021

MỤC LỤC

MỤC LỤC	ii
DANH MỤC BẢNG	iv
ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Sự cần thiết của công tác lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021	1
2. Mục tiêu, yêu cầu của lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hiệp Hòa	1
3. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hiệp Hòa	2
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	4
1.1. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên môi trường	4
1.1.1. Điều kiện tự nhiên	4
1.1.2. Các nguồn tài nguyên	6
1.1.3. Thực trạng môi trường	8
1.2. Điều kiện kinh tế xã hội	8
1.2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế	8
1.2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế	9
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC	12
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	12
2.1.1. Nhóm đất nông nghiệp	13
2.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp	13
2.1.3. Đất chưa sử dụng	15
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	15
2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.	15
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	16
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất	16
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	16
3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất	16
3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân	26
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	31
3.3.1. Đất nông nghiệp	31
3.3.2. Đất phi nông nghiệp	34
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích	41
3.5. Diện tích đất cần thu hồi	41
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	41

3.7.	Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch	42
3.8.	Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất.....	42
IV.	GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	42
4.1.	Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	42
4.2.	Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	43
4.2.1.	Giải pháp về nhân lực trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	43
4.2.2.	Giải pháp về nguồn vốn trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất	43
4.3.	Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	44
4.3.1.	Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	44
4.3.2.	Giải pháp giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất	44
4.4.	Các giải pháp khác	45
4.4.1.	Các giải pháp về truyền thông	45
4.4.2.	Các giải pháp về cơ sở vật chất	45
	KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	46
	I. KẾT LUẬN	46
	2. KIẾN NGHỊ.....	46

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Phân loại đất theo nguồn gốc phát sinh huyện Hiệp Hòa	6
Bảng 2.1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	12
Bảng 3.1. Các chỉ tiêu trong kế hoạch 2020 chuyển tiếp sang kế hoạch 2021	16
Bảng 3.2. Danh mục công trình đất nông nghiệp khác chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch 2021	17
Bảng 3.3. Danh mục công trình đất cụm công nghiệp chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch 2021	17
Bảng 3.4. Danh mục công trình đất thương mại dịch vụ chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch 2021	18
Bảng 3.5. Danh mục công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch 2021	19
Bảng 3.6. Danh mục công trình đất sản xuất vật liệu xây dựng chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch 2021	19
Bảng 3.7. Danh mục công trình đất giao thông chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch 2021	20
Bảng 3.8. Danh mục công trình đất thủy lợi chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch 2021	21
Bảng 3.9. Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở văn hóa chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch 2021	21
Bảng 3.10. Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch 2021	22
Bảng 3.11. Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch 2021	23
Bảng 3.12. Danh mục công trình đất năng lượng chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch 2021	23
Bảng 3.13. Danh mục công trình đất bãi thải xử lý chất thải chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch 2021	24
Bảng 3.14. Danh mục công trình đất nghĩa trang, nghĩa địa chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch 2021	24
Bảng 3.15. Danh mục công trình đất ở tại nông thôn chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch 2021	25
Bảng 3.16. Danh mục công trình đất ở tại đô thị chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch 2021	25

Bảng 3.17. Danh mục công trình đất nông nghiệp khác mở rộng thêm, đăng ký mới trong kế hoạch 2021	26
Bảng 3.18. Danh mục công trình đất cụm công nghiệp mở rộng thêm, đăng ký mới trong kế hoạch 2021	27
Bảng 3.19. Danh mục công trình đất thương mại, dịch vụ đăng ký mới trong kế hoạch 2021	27
Bảng 3.20. Danh mục công trình đất giao thông mở rộng thêm, đăng ký mới trong kế hoạch 2021	28
Bảng 3.21. Danh mục công trình đất thủy lợi mở rộng thêm, đăng ký mới trong kế hoạch 2021	29
Bảng 3.22. Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở văn hóa mở rộng thêm, đăng ký mới trong kế hoạch 2021	29
Bảng 3.23. Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo mở rộng thêm, đăng ký mới trong kế hoạch 2021	30
Bảng 3.24. Danh mục công trình đất năng lượng mở rộng thêm, đăng ký mới trong kế hoạch 2021	30
Bảng 3.25. Danh mục công trình đất bãi thải, xử lý chất thải mở rộng thêm, đăng ký mới trong kế hoạch 2021	31
Bảng 3.26. Danh mục công trình đất ở nông thôn mở rộng thêm, đăng ký mới trong kế hoạch 2021	31
Bảng 3.27. Danh mục công trình đất ở đô thị mở rộng thêm, đăng ký mới trong kế hoạch 2021	31
Bảng 3.28. Biến động đất nông nghiệp trước và sau năm kế hoạch	32
Bảng 3.29. Biến động đất phi nông nghiệp trước và sau năm kế hoạch	35
Bảng 3.30. Cơ cấu sử dụng đất năm 2021 huyện Hiệp Hòa	40
Bảng 3.31. So sánh quỹ đất chưa sử dụng.....	41
Bảng 3.32. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2021 huyện Hiệp Hòa	42

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết của công tác lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Đất đai là tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, các cơ sở kinh tế, xã hội và an ninh, quốc phòng. Luật Đất đai năm 2013 tại chương II, điều 22 quy định: Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai. Điều 36, chương 4 đã quy định nguyên tắc, căn cứ nội dung lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện ở 3 cấp: Cả nước, tỉnh - thành phố, huyện. Điều 37 cũng quy định kỳ quy hoạch là 10 năm, trong đó kế hoạch sử dụng đất được lập hàng năm đối với cấp huyện. Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng nhằm định hướng cho các cấp, các ngành lập quy hoạch sử dụng đất chi tiết; là cơ sở pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, làm căn cứ cho việc giao đất, cho thuê đất... và đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế xã hội. Đồng thời việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một biện pháp hữu hiệu của Nhà nước nhằm hạn chế việc sử dụng đất chồng chéo, lãng phí, bất hợp lý, kém hiệu quả, ngăn chặn các hiện tượng tranh chấp, lấn chiếm, huỷ hoại đất, phá vỡ cân bằng môi trường sinh thái, kìm hãm phát triển sản xuất cũng như phát triển kinh tế - xã hội. Do yêu cầu cấp thiết của công tác này, UBND huyện Hiệp Hoà tổ chức triển khai thực hiện dự án **“Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hiệp Hoà”** để phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

2. Mục tiêu, yêu cầu của lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hiệp Hoà

Trên cơ sở phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hiệp Hoà, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và hiện trạng sử dụng đất năm 2020; phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 của huyện, kế hoạch sử dụng đất của huyện Hiệp Hoà được lập nhằm:

- Tổ chức lại việc sử dụng đất đầy đủ, hợp lý, có hiệu quả, đảm bảo quỹ đất cho tất cả các lĩnh vực kinh tế, quốc phòng an ninh, từng chủ sử dụng đất có lãnh thổ sử dụng đất cần thiết và được phân bổ hợp lý trên địa bàn huyện.

- Tạo lập cơ sở để quản lý thống nhất đất đai trong lãnh thổ và làm căn cứ để giao đất, thu hồi đất... theo đúng thẩm quyền.

- Tạo nên nguồn cơ sở dữ liệu về đất đai, phục vụ cho công tác quản lý đất đai một cách hợp lý, khoa học, tiết kiệm và có hiệu quả.

- Làm cơ sở để UBND huyện cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế có liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

3. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hiệp Hòa

- Luật đất đai năm 2013;
- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều luật đất đai.
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;
- Nghị quyết số 751/2019/NQ-UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội v/v giải thích một số điều của Luật Quy hoạch
- Thông tư số 01/2021/TT- BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
- Nghị quyết số 22/NQ-HDND ngày 18/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án công trình cần thu hồi đất, các dự án công trình chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các mục đích khác năm 2020
- Nghị quyết số 23/NQ-HDND ngày 18/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang bổ sung kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bắc Giang và phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp, đất ở đô thị cho các huyện Lục Nam, Yên Dũng, Việt Yên, Lạng Giang, Hiệp Hòa.
- Nghị quyết số 46/NQ-HDND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang thông qua điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án công trình trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bắc Giang; điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất, danh mục các dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang các mục đích khác năm 2021
- Quyết định số 846/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung đô thị huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang, đến năm 2035 (tỷ lệ 1/10.000);
- Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 tỉnh Bắc Giang.
- Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2020 của UBND tỉnh về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh.
- Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND ngày 21/01/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang quy định đơn giá thuê đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

- Quyết định số 735/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hiệp Hoà.
- Quy hoạch tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
- Chương trình phát triển đô thị Hiệp Hoà giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2035
- Phương án phát triển huyện Hiệp Hoà thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên môi trường

1.1.1. Điều kiện tự nhiên

a. Vị trí địa lý

Hiệp Hòa là huyện trung du nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Bắc Giang trên trục Quốc lộ 37 (từ quốc lộ 1A đi Thái Nguyên), cách thành phố Bắc Giang 30 km, cách Hà Nội 60 km. Nằm trong tọa độ địa lý: Từ $105^{\circ} 52' 40''$ đến $106^{\circ} 2' 20''$ độ kinh Đông, từ $21^{\circ} 13' 20''$ đến $21^{\circ} 26' 10''$ vĩ độ Bắc.

Ranh giới hành chính:

- Phía Bắc giáp huyện Phú Bình - tỉnh Thái Nguyên
- Phía Đông giáp huyện Tân Yên và huyện Việt Yên - tỉnh Bắc Giang
- Phía Nam giáp huyện Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh
- Phía Tây giáp huyện Sóc Sơn - Hà Nội và huyện Phũ Yên tỉnh Thái Nguyên

Huyện Hiệp Hòa có tổng diện tích đất tự nhiên theo thống kê đất đai năm 2020 là 20599,6520599,65 ha, dân số 232.948 khẩu, mật độ dân số 1.096 người/km² (niên giám thống kê năm 2019).

Vị trí địa lý huyện Hiệp Hòa khá thuận lợi so với các huyện khác trong tỉnh Bắc Giang, có mạng lưới giao thông chính hợp lý (một tuyến đường quốc lộ, có cầu Vát bắc qua sông Cầu về thành phố Hà Nội lên thành phố Thái Nguyên, ba tuyến đường tỉnh lộ và có sông Cầu bao quanh phía Tây và phía Nam) tạo cho huyện có nhiều lợi thế để giao lưu hàng hóa, kinh tế văn hóa, xã hội với các tỉnh ở đồng bằng Bắc bộ, đặc biệt với Thủ đô Hà Nội và các tỉnh, thành phố lân cận như Bắc Ninh, Thái Nguyên...

Trung tâm huyện Hiệp Hòa là thị trấn Thăng, vốn là một thị trấn có từ lâu đời, người dân có nhiều kinh nghiệm phát triển kinh tế theo hướng thương mại - dịch vụ, ngoài ra Hiệp Hòa còn có An toàn khu cách mạng Hoàng Vân ven sông Cầu trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp.

Với vị trí địa lý thuận lợi, mạng lưới giao thông đầy đủ thủy bộ, đặc biệt từ khi khai thông cầu Vát sang khu công nghiệp Thăng Long - Nội Bài, nâng cấp quốc lộ 1A và quốc lộ 1B Hà Nội đi Lạng Sơn, quốc lộ 37 đi thành phố Thái Nguyên huyện Hiệp Hòa lại càng có thêm vị thế để nhanh chóng tiếp cận với các công nghệ mới tạo đà cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh, mạnh và bền vững. Tuy nhiên trước xu thế chuyển đổi sang kinh tế thị trường mạnh như hiện nay cũng sẽ tạo ra nhiều thách thức cho huyện trong việc quản lý, hoạch định các kế hoạch phát triển sao cho phù hợp và cạnh tranh được trên thị trường, trong đó áp lực về nguồn tài nguyên đất đai và môi trường sẽ rất lớn.

b. Đặc điểm địa hình, địa mạo

Địa hình của huyện Hiệp Hòa thuộc vùng đồi núi thấp xen kẽ các cánh đồng, bị chia cắt ở mức trung bình và thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam hoặc từ Bắc xuống Nam. Nhìn chung địa hình của huyện được phân ra thành 2 loại như sau:

+ **Địa hình đồi núi thấp:** Được phân bố rải rác ở tất cả các xã trong huyện, trong đó tập trung chủ yếu ở xã phía Bắc và trung huyện: Thanh Vân, Hoàng Lương, Hoàng Thanh, Hoàng Vân, Hoàng An, Thái Sơn, Ngọc Sơn, Hoà Sơn, Hùng Sơn, Thường Thắng, Lương Phong, Danh Thắng.

Địa hình này có mức độ chia cắt trung bình, lượn sóng, có độ dốc trung bình khoảng $8 - 15^{\circ}$ (cấp II), hướng dốc không ổn định. Độ cao trung bình so với mực nước biển khoảng 120 – 150 m, đất đai ở vùng này cơ bản được trồng các loại cây ăn quả, cây công nghiệp ngắn ngày. Tuy nhiên nhiều nơi lựa chọn cây chưa hợp lý nên không cho hiệu quả kinh tế cao, gây nên tình trạng đất bị xói mòn rửa trôi. Loại hình sử dụng đất này chiếm diện tích khoảng 26,18 % tổng diện tích tự nhiên.

+ **Địa hình bằng:** Dạng địa hình này khá bằng phẳng lượn sóng ít và thưa. Độ dốc $0 - 8^{\circ}$, độ cao trung bình khoảng 10 – 20 m so với mực nước biển. Được phân bố ở hầu hết các xã trong huyện, nhưng chủ yếu ở các xã thuộc vùng trung và hạ huyện. Phần lớn diện tích đất được khai thác vào sản xuất nông nghiệp, các loại hình sử dụng đất chủ yếu là cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả và nuôi trồng thủy sản. Loại đất này chiếm khoảng 73,82 % tổng diện tích tự nhiên.

c. Khí hậu

Huyện Hiệp Hòa nằm trong vùng chuyển tiếp giữa vùng đồng bằng và miền núi Bắc bộ, có khí hậu nhiệt đới gió mùa. Trong năm có 4 mùa rõ rệt: Mùa hạ khí hậu nóng ẩm, mưa nhiều, hướng gió chủ yếu là gió Đông Nam; mùa đông khí hậu lạnh và khô, hướng gió chủ yếu là gió Đông Bắc; mùa xuân và mùa thu là mùa chuyển tiếp của 2 mùa đông và hạ tiết trời mát mẻ se lạnh, có mưa phun vào mùa xuân và hanh khô vào mùa thu.

d. Thủy văn

Huyện Hiệp Hòa nằm trong khu vực của hệ thống sông Cầu. Đây là mạng lưới sông suối quan trọng cung cấp nguồn nước và tiêu nước phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của người dân trong huyện. Ngoài ra trong huyện còn có nhiều hồ, ao, đầm (chiếm gần 3,02 % tổng diện tích tự nhiên) nhờ đó mà có khả năng chống úng vào mùa mưa, chống hạn vào mùa khô.

Vào mùa mưa nước sông Cầu thường dâng cao, gây lũ lụt vùng đất ngoài đê, cản trở đến việc tiêu nước trên các cánh đồng trong đê, gây úng cục bộ nhiều ngày. Mưa lũ và khai thác cát sỏi ven sông Cầu rất không hợp lý làm cản trở dòng chảy, gây xói lở mạnh bờ sông và đất canh tác vùng đất ven đê phía ngoài.

Vào mùa khô mực nước sông Cầu có xu hướng mỗi năm cạn nhiều hơn, vì vậy ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống sinh hoạt của người dân.

1.1.2. Các nguồn tài nguyên

a. Tài nguyên đất

Theo kết quả điều tra thổ nhưỡng toàn tỉnh năm 1963 và điều tra bổ sung năm 1996 của Viện Quy hoạch Thiết kế Bộ Nông nghiệp cho thấy toàn huyện có 7 loại hình thổ nhưỡng, trong đó diện tích đất bạc màu trên phù sa cổ chiếm diện tích lớn nhất, chiếm gần 40% tổng diện tích đất điều tra.

Bảng 1.1. Phân loại đất theo nguồn gốc phát sinh huyện Hiệp Hòa

TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất phù sa được bồi (Pb)	713,17	3,87
2	Đất phù sa không được bồi (P)	3.265,00	17,69
3	Đất phù sa glây (Pg)	445,00	2,41
4	Đất phù sa úng nước (Pj)	1.868,00	10,12
5	Đất bạc màu trên phù sa cổ (B)	6.909,00	37,44
6	Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp)	5.190,00	28,13
7	Đất đỏ vàng trên đá sét (Fs)	62,00	0,34

b. Tài nguyên nước

Nguồn tài nguyên nước của huyện Hiệp Hòa khá dồi dào, nhưng phân bố không đồng đều theo các tháng trong năm, đặc biệt là giữa các vùng kinh tế của huyện, Vùng Hạ huyện vào mùa mưa ngập úng, vùng Thượng huyện thường bị thiếu nước.

- Nguồn nước mặt:

Hiệp Hòa có hệ thống sông ngòi quan trọng cung cấp nước, đó là:

+ Sông Cầu: Diện tích lưu vực khoảng 6000 km², có chiều dài chảy qua huyện là 52 km.

+ Sông Công: Diện tích lưu vực khoảng 951 km², hợp lưu với sông Cầu tại xã Hợp Thịnh.

+ Sông Cà Lồ: Diện tích lưu vực khoảng 881 km², hợp lưu với sông Cầu tại xã Mai Đình.

Trên địa bàn của huyện còn có 5 ngòi làm nhiệm vụ cung cấp nước tưới và tiêu nước cho các xã vùng hạ huyện, đó là:

+ Ngòi Yên Ninh 1 (cầu Trang), bắt nguồn từ xã Thái Sơn, diện tích lưu vực khoảng 4027 ha.

+ Ngòi Yên Ninh 2 (cầu Chi), bắt nguồn từ xã Ngọc Sơn, diện tích lưu vực khoảng 4200ha.

+ Ngòi Ngọ Khổng, bắt nguồn từ xã Xuân Cẩm chảy ra cống Ngọ Khổng, diện tích lưu vực khoảng 2088 ha.

+ Ngòi Đại La, bắt nguồn từ xã Hòa Sơn chảy ra cống Đại La, diện tích lưu vực khoảng 2750 ha.

+ Ngòi Cầu Hang, bắt nguồn từ An Cập chảy ra cống Cầu Hang, diện tích lưu vực khoảng 1318 ha.

Ngoài ra còn có nhiều hồ, ao, đầm chứa nước (diện tích 1117,25 ha) có khả năng cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và phục vụ nước dân sinh

- Nguồn nước ngầm: Đến nay chưa có điều tra nguồn nước ngầm một cách hệ thống tại huyện Hiệp Hòa, nhưng qua điều tra thực tế cho thấy các giếng nước đào của nhân dân trong vùng thường không quá sâu khoảng 7-9 m, chất lượng nước khá tốt có thể phục vụ cho sinh hoạt của nhân dân trong vùng và hỗ trợ tưới cho thâm canh nông nghiệp.

Tóm lại nguồn nước mặt và nước ngầm ở huyện Hiệp Hòa khá phong phú, vấn đề ở chỗ cần quy hoạch khai thác nguồn nước ở đây sao cho hiệu quả, cần cải tạo hệ thống thủy lợi để phục vụ cho thâm canh, tăng diện tích tưới tiêu chủ động, hạn chế thấp nhất do ảnh hưởng của thiên tai.

c. Tài nguyên rừng

Hiệp Hòa là huyện trung du, với 11 xã thuộc vùng núi thấp, do điều kiện đất đai hạn chế nên phần lớn đất đai ở vùng này được khai thác vào sản xuất nông nghiệp và dân sinh kinh tế.

Theo số liệu kiểm kê đất đai thời điểm 01/01/2020, diện tích đất lâm nghiệp của toàn huyện hiện có 44,60 ha, chiếm 0,22 % tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích đất lâm nghiệp đều là trồng rừng sản xuất, thuộc xã Hòa Sơn.

Toàn bộ diện tích rừng trồng để khai thác gỗ phục vụ tại chỗ, mặc dù diện tích rừng rất nhỏ xong cần phải có quy hoạch hợp lý để bảo vệ môi trường sinh thái và cho hiệu quả kinh tế cao, tăng tỷ lệ che phủ, chống xói mòn rửa trôi.

d. Tài nguyên khoáng sản

Theo số liệu điều tra về khoáng sản, trên địa bàn huyện Hiệp Hòa không có khoáng sản quý hiếm, mà chỉ có một số nguồn nguyên vật liệu xây dựng ở dạng mỏ rất nhỏ, như: sét, cát, sỏi, cuội kết được phân bố ven sông Cầu. Tuy trữ lượng không lớn nhưng cũng góp phần giải quyết nguyên liệu xây dựng tại chỗ trong huyện và một số đơn vị gần huyện và giải quyết việc làm cho số lao động dư thừa của huyện. Tuy nhiên, do khai thác bừa bãi không theo quy hoạch đã để lại hậu quả ở một số khu đất ven sông bị sụt lở nghiêm trọng. Trong tương lai cần quy hoạch và quản lý chặt nguồn tài nguyên này, tổ chức lại sản xuất sao cho có hiệu quả, đồng thời bảo vệ đất và môi trường sinh thái.

d. Tài nguyên nhân văn

Hiệp Hòa là huyện đứng thứ 2 trong tỉnh về di tích lịch sử văn hóa được xếp hạng (16 di tích lịch sử được xếp hạng quốc gia, 56 di tích được xếp hạng cấp tỉnh). Đặc biệt huyện có 16 xã gồm: Mai Đình, Hương Lâm, Hoàng Vân, Hợp Thịnh, Hoàng Lương, Hoàng An, Quang Minh, Mai Trung, Xuân Cẩm, Đại Thành, Hòa Sơn, Hoàng Thanh, Thái Sơn, Đồng Tân, Hùng Sơn và Thanh Vân được công nhận là các xã An

toàn khu II của Trung ương ở tỉnh Bắc Giang trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Điều này sẽ là những thuận lợi lớn để trung ương, tỉnh cũng như các ban ngành có liên quan xác định cụ thể nguồn, mức và lộ trình hỗ trợ vốn từ Ngân sách Trung ương cho huyện thực hiện Đề án nhằm tạo điều kiện nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân trong vùng căn cứ cách mạng. Ngoài ra với tài nguyên thiên nhiên đa dạng của khu vực núi Yên Sơn kết hợp với sự phong phú của các lễ hội truyền thống, văn hóa dân gian... sẽ tạo ra nguồn lực đáng kể để phát triển ngành du lịch dịch vụ thương mại, trong đó trung tâm là thị trấn lâu đời Phố Thắng để thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội toàn diện trong những năm tới.

1.1.3. Thực trạng môi trường

Môi trường có tầm quan trọng rất đặc biệt đối với đời sống con người và sinh vật, liên quan chặt chẽ không chỉ với các nguồn tài nguyên thiên nhiên mà còn sự phát triển kinh tế - xã hội và sự tồn tại của con người.

Với đặc điểm phát triển kinh tế - xã hội theo hướng Công nghiệp - Xây dựng, Dịch vụ - Du lịch và Nông - Lâm - Ngư nghiệp, cảnh quan thiên nhiên của huyện Hiệp Hòa đã bị tác động mạnh mẽ, môi trường ở một số nơi đã có những dấu hiệu cảnh báo theo hướng bất lợi do các nguyên nhân chủ yếu là:

+ Trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, do quá trình khai thác đất đai không hợp lý đã làm cho đất ở một số vùng bị bạc màu hóa, xói mòn rửa trôi. Việc sử dụng các loại hoá chất như phân hoá học, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ... cũng là nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và môi trường.

+ Do quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa diễn ra mạnh, nhu cầu về nguyên vật liệu xây dựng lớn dẫn đến khai thác cát, sỏi, đá ở ven sông Cầu diễn ra không tuân thủ theo luật bảo vệ môi trường. Một số khu khai không theo quy hoạch đã làm mất đi cảnh quan môi trường của dòng sông Cầu nên thơ trước kia.

+ Mức độ ô nhiễm không khí ngày một tăng do hoạt động giao thông, công nghiệp ở một số khu san lấp và làm đường, khói bụi ô tô, khói lò gạch...

+ Tại một số khu trung tâm cụm xã, chợ cóc, chợ thị trấn Thắng, các khu công nghiệp tập trung đã thải ra môi trường nhiều loại phế thải khác nhau, tuy chưa trầm trọng, nhưng cũng cảnh báo trong tương lai cần có các biện pháp quản lý nguồn phế thải, nước thải này, đồng thời cần có công nghệ xử lý chống ô nhiễm môi trường giữ cho cảnh quan đô thị và nông thôn trong sạch và bền vững.

1.2. Điều kiện kinh tế xã hội

1.2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Theo báo cáo số 431/BC-UBND ngày 08/12/2020 của UBND huyện Hiệp Hòa về Tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2020; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 của huyện cho thấy: tổng giá trị sản xuất năm 2020 (theo giá so sánh năm 2010) ước đạt 10.484 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng ước đạt 11,3% (số liệu chính thức thực hiện năm 2019 do Cục Thống kê tỉnh cung cấp).

Trong đó giá trị sản xuất ngành công nghiệp- xây dựng ước đạt 6.248 tỷ đồng, tăng trưởng 14,7%; dịch vụ ước đạt 1.964 tỷ đồng, tăng trưởng 5,4%; nông- lâm nghiệp- thủy sản ước đạt 2.272 tỷ đồng, tăng trưởng 7,8%.

Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển biến theo hướng công nghiệp- xây dựng, dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn, ngày càng giữ vai trò dẫn dắt, đóng góp chủ yếu vào mức tăng trưởng chung: công nghiệp - xây dựng chiếm 53,5%; dịch vụ chiếm 23,6%; nông - lâm nghiệp chiếm 22,9% trong cơ cấu kinh tế.

1.2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

a. Khu vực kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông- lâm nghiệp- thủy sản (*theo giá so sánh 2010*) ước đạt 7,8%, tăng 3,9% so với cùng kỳ, vượt 4,1% so với kế hoạch. Diện tích các loại cây trồng ước đạt 25.083 ha, vượt 12 ha so với kế hoạch. Sản lượng lương thực có hạt ước đạt 100.501 tấn, đạt 100,4% kế hoạch, tăng 0,6% so với cùng kỳ. Diện tích, sản lượng các cây trồng khác như lạc, khoai lang, rau quả các loại cơ bản ước đạt hoặc vượt KH gieo trồng⁽¹⁾.

Nông nghiệp tiếp tục phát triển, chú trọng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, hữu cơ; từng bước chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng và hiệu quả cao. Nhiều cánh đồng thực hiện liên kết toàn phần, khép kín từ đầu vào đến khâu sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm⁽²⁾. Triển khai thêm 9 mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao⁽³⁾, nâng tổng số toàn huyện lên 37 mô hình; đưa vào hoạt động Cửa hàng giới thiệu sản phẩm tiêu biểu đặc trưng gắn với xây dựng, vận hành website *hiephoaocop.vn* để cung cấp thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông sản Hiệp Hòa.

Lĩnh vực trồng trọt được quan tâm đầu tư; đã hỗ trợ trên 1.000 ha lúa sản xuất chất lượng, năng suất cao thành vùng tập trung góp phần đưa năng suất lúa của toàn huyện đạt trên 60 tạ/ha; một số HTX, doanh nghiệp thuê ruộng, đất đồi để trồng cây dược liệu, khoai tây tập trung góp phần giảm diện tích hoang hóa, bỏ vụ... Nhiều mô hình sản xuất rau chế biến được hình thành trên các cánh đồng xã Ngọc Sơn, Hợp Thịnh, Danh Thắng, Đông Lỗ, Hoàng Thanh, Hoàng Lương... thu nhập trên một đơn vị diện tích cao hơn so với canh tác các loại cây truyền thống.

⁽¹⁾ **Lúa:** diện tích gieo trồng 16.097/16.097 ha, đạt 100% KH năm; năng suất bình quân năm đạt 59.23 tạ/ha; sản lượng ước 95.349 tấn; **Ngô:** diện tích gieo trồng 1.292/1.290 ha, đạt 100.1% KH; năng suất 40 tạ/ha; sản lượng đạt 5.152 tấn; **Lạc:** diện tích gieo trồng 2.080/2.080 ha bằng 100% KH; năng suất 27 tạ/ha; sản lượng 5.616 tấn; **Cây rau các loại:** diện tích 3.230/3.220 ha, đạt 100.3% KH; năng suất 211 tạ/ha, sản lượng 68.153 tấn; **Cây ăn quả:** diện tích cây ăn quả 1.802 ha, tổng sản lượng 12.017,7 tấn, trong đó sản phẩm hàng hóa chiếm 45%.

⁽²⁾ Cánh đồng sản xuất lúa giống ở thôn Xuân Thành (Châu Minh), thôn Đại Đồng 1, Đại Đồng 2 (Danh Thắng), thôn Cẩm (Lương Phong), thôn Quế Sơn (Thái Sơn), thôn Khoát (Đông Lỗ)... Rau cần Hoàng Lương được trồng trên 160ha trong đó trên 80ha trồng theo tiêu chuẩn VietGAP, năng suất trên 1,8 tấn/sào/lúa, thu nhập trên 250 triệu đồng/năm.

⁽³⁾ 9 mô hình nhà màng trên 2.000m² tại các xã: Châu Minh, Đông Lỗ, Bắc Lý, Danh Thắng, Hoàng Lương, và Đoàn Bái.

Chăn nuôi, thủy sản ngày càng gắn với ứng dụng khoa học công nghệ, nâng cao năng suất, giảm ô nhiễm môi trường. Dịch tả lợn Châu Phi được kiểm soát, tái đàn sau dịch được tập trung chỉ đạo, sản lượng thịt hơi các loại ước đạt 28.000 tấn, tăng 28,7% so với cùng kỳ, đàn lợn, đàn gia cầm đều tăng so với cùng kỳ.

b. Khu vực kinh tế công nghiệp-TTCN, thương mại- dịch vụ

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tăng trưởng 14,7%, là nhân tố cơ bản tạo chuyển biến cơ cấu kinh tế. Mặc dù bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19, nhưng một số doanh nghiệp quy mô lớn trong huyện vẫn hoạt động tương đối ổn định, nhờ tích cực chuyển dịch cơ cấu sản xuất. Khối doanh nghiệp, hợp tác xã (HTX) tạo việc làm và thu nhập ổn định cho trên 20.000 lao động, nộp ngân sách trên 87,8 tỷ đồng, chiếm 15,3% tổng thu ngân sách trên địa bàn. Khu công nghiệp Hòa Phú hoàn thành hạ tầng kỹ thuật giai đoạn 1 với diện tích 100/207,45 ha, đã có 15 nhà đầu tư đăng ký đầu tư và xây dựng nhà xưởng; 3/8 cụm công nghiệp (CCN) đang hoạt động, tiếp tục tăng tỷ lệ lấp đầy; 5/8 CCN đang hoàn thiện giải phóng mặt bằng⁽⁴⁾. Các biện pháp cải thiện môi trường đầu tư được thực hiện đồng bộ, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp đẩy nhanh tiến độ dự án, mở rộng sản xuất kinh doanh. Trong năm, đã thu hút 28 dự án đầu tư với tổng vốn được chấp thuận 2.981,4 tỷ đồng; thành lập mới 100 doanh nghiệp, 11 HTX; cấp 1.594 giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh cá thể⁽⁵⁾.

Tiểu thủ công nghiệp tiếp tục duy trì sản xuất nhưng tăng trưởng chậm. Một số sản phẩm truyền thống, có thể mạnh như mộc thủ công mỹ nghệ, cơ khí, nhôm, kính... đã được đầu tư các loại máy móc hiện đại, mở rộng quy mô sản xuất.

Thương mại và dịch vụ tăng trưởng chậm (đạt 5,4%) do bị tác động mạnh bởi các biện pháp cách ly, giãn cách xã hội. Sau khi kết thúc giãn cách xã hội, lĩnh vực này đã nhanh chóng phục hồi. Kết cấu hạ tầng thương mại bán lẻ tiếp tục được hoàn thiện theo hướng hiện đại; thương mại điện tử, bán hàng trực tuyến, siêu thị phát triển đáp ứng nhu cầu tiêu dùng hàng hóa của nhân dân. Công tác chống buôn lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng và gian lận thương mại được thực hiện thường xuyên; quản lý chặt chẽ hoạt động bán hàng đa cấp. Công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng ngày càng tốt hơn, đặc biệt là kiểm tra, xử lý vi phạm kinh doanh các mặt hàng thiết yếu phòng chống dịch Covid- 19. Chi cục Quản lý thị trường đã kiểm tra, phát hiện, xử lý 103 vụ vi phạm, phạt hành chính 270 triệu đồng.

Dịch vụ bưu chính, viễn thông, Internet tiếp tục phát triển, đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt, đáp ứng nhu cầu trao đổi, khai thác thông tin, tiếp cận khoa học công nghệ, học tập và làm việc từ xa, giải trí và các dịch vụ trực tuyến... của người dân, tổ chức và doanh nghiệp. Đồng thời, đảm bảo nhu cầu chỉ đạo, điều hành của cơ

⁽⁴⁾ 8 CCN với diện tích 451,92ha: CCN Đức Thắng (lấp đầy 100%), CCN Đoàn Bái (lấp đầy 90,4%); CCN Hợp Thịnh (lấp đầy 42%); 5 CCN đang GPMB: Hà Thịnh, Việt Nhật, Thanh Vân, Đoàn Bái – Lương Phong 1 và 2.

⁽⁵⁾ Tổng số DN, HTX, hộ kinh doanh cá thể hoạt động trên địa bàn huyện 328/422 DN; 124/131 HTX; 16.319 hộ.

quan nhà nước. Phát triển thêm trên 10.000 thuê bao di động, hơn 3.500 thuê bao Internet, 2.500 thuê bao dịch vụ truyền hình trả tiền. Tỷ lệ hộ dân sử dụng Internet đạt trên 56,5%, sử dụng dịch vụ truyền hình trả tiền đạt trên 16%.

Dịch vụ bảo hiểm, ngân hàng tiếp tục phát triển, đóng vai trò ổn định và huy động, điều tiết nguồn lực tài chính phát triển kinh tế - xã hội. Huy động vốn của 7 chi nhánh ngân hàng đạt trên 9.500 tỷ đồng, tăng 25% so với cùng kỳ; tổng dư nợ (cho vay) đạt trên 7.200 tỷ đồng, tăng 10% so với cùng kỳ.

Dịch vụ cung cấp nguồn điện đảm bảo ổn định phục vụ sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt của nhân dân trên địa bàn. Sản lượng điện thương phẩm tiêu thụ ước đạt trên 250 triệu kwh, tăng 4,8% so với cùng kỳ.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Bảng 2.1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (QĐ 174/QĐ-UBND ngày 10/03/2020 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp	NNP	14249,93	14529,61	279,68	101,96
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9528,10	9810,61	282,51	102,96
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9113,20</i>	<i>9266,91</i>	<i>153,71</i>	<i>101,69</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	1382,70	1320,45	-62,25	95,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2234,91	2257,13	22,22	100,99
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	17,19	44,60	0,00	100,00
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1047,45	1026,18	-21,27	97,97
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	39,59	33,59	-6,00	84,84
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6283,33	6016,92	-266,41	95,76
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	169,52	135,06	-34,46	79,67
2.2	Đất an ninh	CAN	2,82	2,81	-0,01	99,61
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	131,60	129,52	-2,08	98,42
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	319,93	107,04	-212,89	33,46
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,45	11,45	0,00	100,00
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	48,14	48,14	0,00	100,00
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động KS	SKS	6,20	2,67	-3,53	43,13
2.9	Đất SXVLXD, làm đồ gốm	SKX	128,48	99,27	-29,21	77,26
2.10	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2195,10	2149,60	-45,50	97,93
	<i>Trong đó</i>					
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,35</i>	<i>3,35</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>6,47</i>	<i>6,33</i>	<i>-0,14</i>	<i>97,82</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>88,50</i>	<i>79,63</i>	<i>-8,87</i>	<i>89,97</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>35,96</i>	<i>35,96</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
	<i>Đất có di tích lịch sử-văn hoá</i>	<i>DDT</i>	<i>4,92</i>	<i>4,92</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>9,39</i>	<i>4,79</i>	<i>-4,60</i>	<i>50,96</i>
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>28,20</i>	<i>28,16</i>	<i>-0,04</i>	<i>99,87</i>
	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>147,89</i>	<i>147,89</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	27,98	0,00	-27,98	0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,92	1,92	0,00	100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2299,60	2099,98	-199,62	91,32
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	119,70	119,70	0,00	100,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,54	16,56	-1,98	89,31
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS	0,90	0,90	0,00	100,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	27,36	27,36	0,00	100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	511,30	512,87	1,57	100,31
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	72,21	70,73	-1,48	97,95
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,67	0,45	-0,22	67,70
3	Đất chưa sử dụng	DCS	66,42	53,11	-13,31	79,96

2.1.1. Nhóm đất nông nghiệp

*** Đất nông nghiệp: Kết quả thực hiện năm 2020 được là 14529,61 ha, cao hơn kế hoạch được duyệt 279,68 ha, đạt 101,96%.**

Nguyên nhân chính là do năm 2020 nền kinh tế của huyện chịu ảnh hưởng của nhiều loại dịch bệnh phức tạp như dịch tả lợn châu Phi; đại dịch Covid -19... đã ảnh hưởng không nhỏ đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của các thành phần kinh tế, trong đó có việc triển khai và lấp đầy các khu, cụm công nghiệp, hay các công trình hạ tầng gồm đường giao thông, thủy lợi các cơ sở văn hóa, giáo dục, thể thao.... trên địa bàn huyện. Vì vậy nhiều diện tích đất nông nghiệp chưa được chuyển mục đích sang phi nông nghiệp.

Trong đó:

- Đất trồng lúa: Kết quả thực hiện là 9810,61 ha; cao hơn 282,51 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 102,96%; (đất chuyên trồng lúa nước kết quả thực hiện đạt 9266,91ha, cao hơn 153,71 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 101,69%)

- Đất trồng cây hàng năm còn lại: Kết quả thực hiện được 1320,45 ha, so với kế hoạch được duyệt thấp hơn 62,25 ha, đạt 95,50%;

- Đất trồng cây lâu năm: Kết quả thực hiện được 2257,13 ha, cao hơn 22,22 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 100,99%;

- Đất rừng sản xuất: Kết quả thực hiện đạt 17,19 ha, so với kế hoạch được duyệt đạt 100,00%;

- Đất nuôi trồng thủy sản: Kết quả thực hiện là 1026,18ha; thấp hơn kế hoạch được duyệt 21,27 ha, đạt 97,97%;

- Đất nông nghiệp khác: Kết quả thực hiện đạt 33,59 ha. So với kế hoạch được duyệt thấp hơn 6,00 ha, đạt 84,84%;

2.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

*** Đất phi nông nghiệp: Kết quả thực hiện là 6016,92 ha so với kế hoạch được duyệt thấp hơn 266,41 ha, đạt 95,76%.**

- Đất quốc phòng: Kết quả thực hiện là 135,06 ha; so với kế hoạch được duyệt thấp hơn 34,46 ha; đạt 79,67%;

- Đất an ninh: Kết quả thực hiện là 2,81 ha, so với kế hoạch được duyệt thấp hơn 0,01 ha, đạt 99,61%;

- Đất khu công nghiệp: Kết quả thực hiện là 129,52 ha, so với kế hoạch được duyệt thấp hơn 2,08 ha, đạt 98,42% kế hoạch;

- Đất cụm công nghiệp: Kết quả thực hiện đạt 107,04 ha; so với kế hoạch được duyệt thấp hơn 212,89 ha, đạt 33,46% so kế hoạch;

- Đất thương mại dịch vụ: Kết quả thực hiện được 11,45 ha; so với kế hoạch được duyệt đạt 100,00%;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Kết quả thực hiện là 48,14 ha; so với kế hoạch được duyệt đạt 100,00%;

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Kết quả thực hiện là 2,67 ha, thấp hơn kế hoạch được duyệt 3,53 ha; đạt 43,13%;

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Kết quả thực hiện là 99,27 ha, thấp hơn kế hoạch được duyệt 29,21 ha; đạt 77,26%;

- Đất phát triển hạ tầng: Kết quả thực hiện là 2149,60ha. so với kế hoạch được duyệt thấp hơn 45,50 ha, đạt 97,93%; Trong đó:

Đất xây dựng cơ sở văn hóa, kết quả thực hiện được 3,35 ha, đạt 100,00% so với chỉ tiêu được duyệt.

Đất xây dựng cơ sở y tế: kết quả thực hiện được 6,33 ha, thấp hơn chỉ tiêu 0,14 ha, đạt 97,82% so với chỉ tiêu được duyệt.

Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: kết quả thực hiện được 79,63 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 8,87 ha, đạt 89,97%.

Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: kết quả thực hiện được 35,96 ha, so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 100,00%.

Đất có di tích lịch sử-văn hoá: Kết quả thực hiện là 4,92 ha; so với kế hoạch được duyệt; đạt 100,00% ;

Đất bãi thải, xử lý chất thải: Kết quả thực hiện là 4,79 ha, thấp hơn kế hoạch được duyệt 4,60 ha. Đạt 50,96%;

Đất cơ sở tôn giáo: Kết quả thực hiện đạt 28,16 ha; thấp hơn -0,04 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 99,87 % .

Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Kết quả thực hiện đạt 147,89 ha; so với chỉ tiêu được duyệt đạt 100,00%;

- Đất sinh hoạt cộng đồng kết quả thực hiện đạt 100% so với chỉ tiêu được duyệt 27,98 ha,

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng kết quả thực hiện được 1,92 ha, so với chỉ tiêu được duyệt đạt 100,00%.

- Đất ở tại nông thôn: Kết quả thực hiện là 2099,98 ha; so với kế hoạch được duyệt thấp hơn 199,62 ha, đạt 91,32%;

- Đất ở tại đô thị: Kết quả thực hiện là 119,70 ha, so với kế hoạch được duyệt đạt 100,00%;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Kết quả thực hiện là 16,56 ha, so với kế hoạch được duyệt thấp hơn 1,98 ha, đạt 89,31%.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Kết quả thực hiện là 0,90 ha, so với kế hoạch được duyệt, đạt 100,00%.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Kết quả thực hiện là 27,36 ha; so với kế hoạch được duyệt, đạt 100,00%;

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Kết quả thực hiện là 512,87 ha; so với kế hoạch được duyệt đạt 100,31%;

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Kết quả thực hiện là 70,73 ha; thấp hơn kế hoạch được duyệt 1,48 ha; đạt 97,95%;

- Đất phi nông nghiệp khác: Kết quả thực hiện là 0,45 ha, so với kế hoạch được duyệt thấp hơn 0,22 ha; đạt 67,70%;

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng theo kế hoạch được duyệt là 66,42 ha. Kết quả thực hiện 53,11 ha, so với kế hoạch được duyệt thấp hơn 13,31 ha; Đạt 79,96 %;

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

- Chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện một số loại đất còn thấp so với kế hoạch đề ra như đất cụm công nghiệp, đất thăm dò khai thác khoáng sản; đất bãi thải, xử lý chất thải. Trong khi đó, một số chỉ tiêu khác thực hiện cao hơn kế hoạch như đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; xây dựng cơ sở văn hóa, đất di tích lịch sử - văn hóa...

- Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp đạt thấp, trong đó đặc biệt là đất rừng sản xuất, đất nông nghiệp khác.

- Công tác dự báo nhu cầu chưa theo kịp với thực tiễn dẫn đến nhiều công trình dự kiến trong kế hoạch sử dụng đất nhưng không thực hiện được.

- Những vướng mắc trong giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất, trong đó có sự không đồng nhất về chính sách, pháp luật vẫn là một trong những trở ngại lớn trong việc thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.

- Trong năm 2020 đã phát sinh nhiều dịch bệnh mới, phức tạp như đại dịch COVID-19, dịch tả lợn Châu Phi... nên đã ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất kinh doanh, đến triển khai các dự án đầu tư có sử dụng đất; Các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong chỉ tiêu được Chính phủ phân bổ để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn mất nhiều thời gian làm ảnh hưởng rất lớn đến tiến độ các dự án nhất là các dự án thuộc khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

- Kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình quá lớn, trong khi nguồn ngân sách địa phương còn hạn chế. Mặt khác sức hút đầu tư vào một số địa phương, công trình của huyện chưa cao.

- Chính sách pháp luật về đất đai, đầu tư... có sự thay đổi, chông chéo, chưa đồng bộ nên ảnh hưởng rất lớn đến thời gian, hiệu quả sử dụng đất. Quy định của pháp luật về giá đất chưa theo kịp với thực tiễn nên ảnh hưởng đến tiến độ triển khai các dự án, nhất là ảnh hưởng đến công tác đền bù, hỗ trợ để thu hồi đất cho các khu, cụm công nghiệp và xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Hội đồng nhân dân tỉnh họp theo định kỳ (thường là 3 tháng hoặc 6 tháng), trong khi việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng để thực hiện dự án là việc làm thường xuyên, liên tục nên làm ảnh hưởng rất lớn đến môi trường đầu tư kinh doanh, mất nhiều thời gian để hoàn thiện các thủ tục triển khai dự án.

- Kế hoạch sử dụng đất của huyện được xây dựng trên cơ sở tổng hợp kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện, kế hoạch của các ngành, lĩnh vực, quá trình rà soát lập kế hoạch sử dụng đất các ban, ngành, địa phương chưa xác định chính xác nguồn lực xã hội đầu tư nên vẫn còn nhiều công trình, dự án theo kế hoạch được duyệt

nhưng chậm triển khai thực hiện hoặc vị trí không phù hợp với nhu cầu của nhà đầu tư dẫn đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất không đạt chỉ tiêu; cơ sở hạ tầng đầu tư chưa đồng bộ nên chưa thu hút được nhà đầu tư quan tâm; Đặc biệt quy hoạch sử dụng đất cho các khu trung tâm xã theo chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới còn chậm triển khai thực do chưa bố trí hoặc thiếu vốn để thực hiện.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Hiện nay huyện chưa có chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ trong kế hoạch sử dụng đất nên chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất 2021 được xây dựng trên cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất các ngành, các lĩnh vực và chủ sử dụng đất phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt cũng như quy hoạch vùng huyện Hiệp Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Bảng 3.1. Các chỉ tiêu trong kế hoạch 2020 chuyển tiếp sang kế hoạch 2021

ĐV tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch năm 2020	Diện tích đã thực hiện	Diện tích loại bỏ	Diện tích chuyển tiếp
1	Đất nông nghiệp	NNP				
	Trong đó					
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	12,00	6,00		6,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN				
2.1	Trong đó					
2.2	Đất khu công nghiệp	SKK	90,00	12,00		78,00
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	220,30	15,00	-	205,30
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,05	0,16		10,89
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,09	1,85		12,24
2.6	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	16,00			16,00
2.7	Đất giao thông	DGT	42,59	6,91		35,68
2.8	Đất thủy lợi	DTL	3,00			3,00
2.9	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,11	0,51	0,19	4,60
2.10	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	6,81	1,00	0,30	5,81
2.11	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,99			4,99
2.12	Đất năng lượng	DNL	4,37	1,19	0,30	3,18
2.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,84	3,64		4,20
2.14	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,50			2,50
2.15	Đất chợ	DCH	0,90			0,90
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	52,20	0,80	0,70	51,40
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	10,63	2,18	0,00	8,44
2.18	Đất xây tổ chức sự nghiệp	DTS	0,25			0,25

Cụ thể các chỉ tiêu chuyển tiếp như sau:

*** Đất nông nghiệp khác**

Có 3 công trình đất nông nghiệp khác được phê duyệt trong kế hoạch 2020 được huyện bố trí chuyển tiếp trong kế hoạch 2021 với diện tích chuyển tiếp là 6,00 ha; Danh mục, diện tích các công trình đề nghị được chuyển tiếp thực hiện trong năm 2021 cụ thể như sau:

Bảng 3.2. Danh mục công trình đất nông nghiệp khác chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch 2021

ĐV tính: ha

TT	Hạng mục	Địa điểm	Kế hoạch năm 2020	Diện tích đã thực hiện	Diện tích loại bỏ	Diện tích chuyển tiếp
	Đất nông nghiệp khác		12,00	6,00		6,00
1	XD trang trại chăn nuôi, nuôi thủy sản theo tiêu chuẩn hữu cơ và trồng cây lâu năm (Công ty TNHH Kim Tân Minh)	Quang Minh	4,5	3,50		1,00
2	Sản xuất nông nghiệp hữu cơ công nghệ cao (Công ty TNHH nông nghiệp sạch BioFAA Bắc Giang)	Hương Lâm	4,50	2,50		2,00
3	Trung tâm sản xuất nông nghiệp công nghệ cao (Công ty TNHH Hương Dung)	Lương Phong	3,00			3,00

* Đất khu công nghiệp: Trong kế hoạch 2020 khu công nghiệp Hòa Phú được phê duyệt diện tích là 90,00 ha, diện tích đã thực hiện là 12,00 ha, diện tích chuyển tiếp sang năm kế hoạch là 78,00 ha.

* Đất cụm công nghiệp: Trong kế hoạch 2020 trên địa bàn huyện có 7 cụm công nghiệp được phê duyệt với diện tích là 220,30 ha, đã thực hiện là 22,43 ha, diện tích đề nghị chuyển tiếp sang năm kế hoạch là 205,30 ha; danh mục và diện tích cụ thể là:

Bảng 3.3. Danh mục công trình đất cụm công nghiệp chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch 2021

ĐV tính: ha

TT	Hạng mục	Kế hoạch năm 2020	Địa điểm	Diện tích đã thực hiện	Diện tích loại bỏ	Diện tích chuyển tiếp
	Đất cụm công nghiệp	220,30		15,00	-	205,30
1	Cụm công nghiệp Hà Thịnh	65,00	Hợp Thịnh, Đại Thành	15,00		50,00
2	Cụm công nghiệp Hợp Thịnh	30,00	Hợp Thịnh			30,00
3	Cụm công nghiệp Việt Nhật	38,00	Hương Lâm, Bắc Lý			38,00
4	Cụm công nghiệp Thanh Vân	37,50	Thanh Vân			37,50
5	CCN Đoàn Bái - Lương Phong 2	21,50	Đoàn Bái, Lương Phong			21,50
6	CCN Đoàn Bái	6,00	Đoàn Bái			6,00
7	CCN Jutech	22,30	Hương Lâm			22,30

* Đất thương mại, dịch vụ

Diện tích đất thương mại dịch vụ được bố trí trong kế hoạch 2020 nhưng chưa thực hiện được, hoặc mới thực hiện được một phần đề nghị chuyển sang thực hiện trong kế hoạch năm 2021 là 10,89 ha; Danh mục đề nghị chuyển tiếp cụ thể như sau:

Bảng 3.4. Danh mục công trình đất thương mại dịch vụ chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch 2021

ĐV tính: ha

TT	Hạng mục	Địa điểm	Kế hoạch năm 2020	Diện tích đã thực hiện	Diện tích chuyển tiếp
	Đất thương mại dịch vụ		11,05	0,16	10,89
1	Trung tâm dịch vụ thể thao Hiệp Hòa (Công ty TNHH dịch vụ giải trí Las Vegas)	Bắc Lý	0,70		0,70
2	Khu thương mại dịch vụ Châu Minh (Công ty TNHH An Thịnh Kinh Bắc);	Châu Minh	0,50		0,50
3	Khu tổ hợp thương mại Tín Nghĩa Đại Thành (Công ty TNHH Tín Nghĩa Đại Thành)	Châu Minh	0,60		0,60
4	Xây dựng bãi chứa cát sỏi ven sông (HKD Trần Văn Tựa)	Châu Minh	1,00		1,00
5	Khu thương mại, dịch vụ Hiệp Hòa (Công ty TNHH đầu tư dịch vụ và thương mại Bình Minh)	Danh Thắng	0,25	0,16	0,09
6	Bãi tập kết, trung chuyển vật liệu xây dựng, vật liệu chất đốt (HKD Nguyễn Thị Sen)	Đông Lỗ	1,00		1,00
7	Xây dựng bãi chứa cát sỏi ven sông (HKD Nguyễn Thị Huệ)	Hoàng Vân	0,60		0,60
8	Khu kinh doanh dịch vụ tổng hợp Huyện Kiên (Công ty TNHH TMDV Huyện Kiên)	Hương Lâm	0,70		0,70
9	Cửa hàng kinh doanh dịch vụ (Công ty TNHH TMDV Bắc Hậu)	Hương Lâm	0,40		0,40
10	Khu thương mại dịch vụ	Hương Lâm	1,00		1,00
11	Bãi tập kết và kinh doanh vật liệu xây dựng (Công ty TNHH An Thảo Minh)	Mai Đình	1,30		1,30
12	Xây dựng cửa hàng kinh doanh thương mại tổng hợp (Công ty TNHH thương mại dịch vụ Mai Đình và C. ty TNHH Thương mại DVTH Bắc Nam)	Mai Đình	1,00		1,00
13	Bãi tập kết, trung chuyển và kinh doanh vật liệu xây dựng (Công ty cổ phần Phúc Thịnh sông Cầu)	Mai Trung	1,20		1,20
14	Xây dựng bãi chứa cát sỏi ven sông (HKD Nguyễn Văn Kiệm)	Thái Sơn	0,80		0,80

* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đề nghị được chuyển tiếp để thực hiện trong năm 2021 là 12,24 ha; Danh mục các công trình đề nghị chuyển tiếp gồm:

Bảng 3.5. Danh mục công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch 2021

ĐV tính: ha

TT	Hạng mục	Địa điểm	Kế hoạch năm 2020	Diện tích đã thực hiện	Diện tích chuyển tiếp
	Đất cơ sở sản xuất PNN		14,09	1,85	12,24
1	Xây dựng nhà máy GNL Việt Nam (Công ty cổ phần GNL Việt Nam)	Danh Thắng	1,50		1,50
2	Sản xuất các sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ, cói và các vật liệu tết bện (Công ty CP SX&TM Phú Sang)	Danh Thắng	0,85		0,85
3	Cơ sở sản xuất kinh doanh PNN	Danh Thắng	1,00		1,00
4	Nhà máy may mặc Tín Phát (Công ty TNHH SX TM&DV Tín Phát)	Danh Thắng	1,50		1,50
5	Xưởng chế biến và bảo quản rau quả (Công ty TNHH SX&PT TM Ngân Sơn)	Danh Thắng	0,84		0,84
6	Sản xuất keo ốp lát, vữa khô (Công ty CP Đầu tư Ngôi sao Châu Á)	Đại Thành	1,50		1,50
7	Nhà máy may mặc xuất khẩu Hà Thanh (Công ty cổ phần thời trang Hà Thanh)	Hoàng Thanh	1,90	1,85	0,05
8	Đầu tư XD và KD làng nghề Mai Hương	Hương Lâm	4,50		4,50
9	Xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt	Hợp Thịnh, Đại Thành	0,50		0,50

* Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm

Trong kế hoạch 2021 có 3 công trình đất sản xuất vật liệu xây dựng được đề nghị chuyển tiếp từ kế hoạch 2020, bao gồm:

Bảng 3.6. Danh mục công trình đất sản xuất vật liệu xây dựng chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch 2021

ĐV tính: ha

TT	Hạng mục	Địa điểm	Kế hoạch năm 2020	Diện tích đã thực hiện	Diện tích chuyển tiếp
	Đất sản xuất VLXD		16,00		16,00
1	Khai thác cát sỏi	Hòa Sơn	2,00		2,00
2	Khai thác cát sỏi	Hợp Thịnh	9,00		9,00
3	Khai thác cát sỏi	Xuân Cẩm, Mai Trung, Đồng Tân	5,00		5,00

*** Đất giao thông**

Có 19 công trình đất giao thông trong kế hoạch 2020 chưa thực hiện được, hoặc đã thực hiện được một phần, đề nghị chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch 2021 với diện tích là 35,68 ha, cụ thể gồm:

Bảng 3.7. Danh mục công trình đất giao thông chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch 2021

ĐV tính: ha

TT	Hạng mục	Địa điểm	Kế hoạch năm 2020	Diện tích đã thực hiện	Diện tích chuyển tiếp
	Đất giao thông		42,59	6,91	35,68
1	Đường nối QL37 với ĐT 295	Ngọc Sơn, Lương Phong, thị trấn Thắng	5,00		5,00
2	Cải tạo, nâng cấp đường nối ĐT 295 với đường trục xã Mai Đình qua khu làng nghề Mai Hương	Hương Lâm	0,84		0,84
3	Đường đầu nối từ Đường vành đai I vào Trung tâm quản lý đô thị và MT huyện	Thị trấn Thắng	0,10		0,10
4	Xây dựng bến xe Hương Lâm (Công ty CP BĐS Pilight)	Hương Lâm	2,00		2,00
5	Bãi đỗ xe cầu Vát (Công ty cổ phần đầu tư Sao Sáng)	Đại Thành	1,00		1,00
6	Điểm đỗ xe và dịch vụ phục vụ đưa đón công nhân (Công ty CP QHA Bắc Giang)	Đông Lỗ	0,50		0,50
7	Xây dựng bãi đỗ xe tỉnh Danh Thắng (HKD La Quang Định)	Danh Thắng	0,50		0,50
8	Bãi đỗ xe đưa đón công nhân Thanh Vân Hiệp Hòa (Công ty CP DV&PT Tuấn Sơn 98)	Thanh Vân	0,50		0,50
9	XD HTKT KDC, hồ điều hòa và khuôn viên cây xanh	Thị trấn Thắng	6,80	1,26	5,54
10	XD hạ tầng KDC Đồng Muộn, Ngõ Xá	Châu Minh	4,50		4,50
11	XD hạ tầng KDC thôn Trung Hòa	Mai Trung	0,25		0,25
12	XD hạ tầng KDC Bách Nhẫn (GĐ 2)	Hùng Sơn	3,70		3,70
13	XD hạ tầng KDC Bách Nhẫn (GĐ 1)	Hùng Sơn	0,10		0,10
14	XD HTKT KDC Nội Con, Nga Trại	Hương Lâm	3,00	1,61	1,39
15	XD hạ tầng KDC TTHC Phố Hoa (GĐ 2)	Bắc Lý	2,60	0,06	2,54
16	XD hạ tầng KDC xứ đồng Cửa Hàng, thôn Gò Pháo	Hợp Thịnh	2,00	1,24	0,76
17	Xây dựng hạ tầng KDC Danh Thắng (gđ 2)	Danh Thắng	4,50	4,00	0,50
18	Xây dựng hạ tầng KDC Hưng Đạo	Đông Lỗ	1,20		1,20
19	Xây dựng hạ tầng KDC Đoàn Bái (GĐ 1)	Đoàn Bái	3,50		3,50

*** Đất thủy lợi**

Có 2 công trình đất thủy lợi đề nghị chuyển thực hiện trong kế hoạch 2021 với tổng diện tích là 3,00 ha, bao gồm:

Bảng 3.8. Danh mục công trình đất thủy lợi chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch 2021

ĐV tính: ha

TT	Hạng mục	Địa điểm	Kế hoạch năm 2020	Diện tích đã thực hiện	Diện tích chuyển tiếp
	Đất thủy lợi		3,00		3,00
1	Xử lý sự cố cấp bách các công trình đê điều huyện Hiệp Hòa	các xã	2,00		2,00
2	Kênh tiêu thoát nước phía sau KĐT mới phía Nam thị trấn Thắng	Thị trấn Thắng	1,00		1,00

* Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa được bố trí trong kế hoạch 2020, đề nghị chuyển sang thực hiện trong kế hoạch 2021 là 4,60 ha, gồm các công trình sau:

Bảng 3.9. Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở văn hóa chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch 2021

ĐV tính: ha

TT	Hạng mục	Địa điểm	Kế hoạch năm 2020	Diện tích đã thực hiện	Diện tích loại bỏ	Diện tích chuyển tiếp
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa		5,11	0,51	0,19	4,60
1	Nhà văn hóa các thôn	Bắc Lý	0,80			0,80
2	Nhà văn hóa thôn Ngọ Xá	Châu Minh	0,20			0,20
3	Nhà văn hóa thôn Ngọc Liễn	Châu Minh	0,30			0,30
4	Nhà văn hóa thôn Đại Đồng 2	Danh Thắng	0,05			0,05
5	Nhà văn hóa thôn Yên Ninh	Đông Lỗ	0,12			0,12
6	Nhà văn hóa các thôn (Quyết Thắng, Đồng Vân)	Đồng Tân	0,20			0,20
7	Nhà văn hóa các thôn	Hợp Thịnh	0,40			0,40
8	Nhà văn hóa xã	Hương Lâm	0,20			0,20
9	Nhà văn hóa Đông Lâm, Nga Trại	Hương Lâm	0,20			0,20
10	Nhà văn hóa các thôn Sơn Quả 2,4, Khánh, Giữa	Lương Phong	0,18			0,18
11	Nhà văn hóa các thôn	Mai Trung	0,20			0,20
12	Nhà văn hóa thôn Bình Dương	Ngọc Sơn	0,41			0,41
13	Nhà văn hóa thôn (Hữu Định, Phú Cốc)	Quang Minh	0,10			0,10
14	Nhà văn hóa thôn Giang Tân, Đồng Tân	Thái Sơn	0,35			0,35
15	Nhà văn hóa Tổ dân phố số 2	TT Thắng	0,30			0,30
16	TT văn hóa xã Thường Thắng	Thường Thắng	1,10	0,51	0,19	0,40

* Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo

Diện tích đất cơ sở giáo dục đào tạo đã được bố trí trong kế hoạch 2020 đề nghị được chuyển tiếp thực hiện trong năm 2021 là 5,81 ha, bao gồm các công trình sau đây:

Bảng 3.10. Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch 2021

ĐV tính: ha

TT	Hạng mục	Địa điểm	Kế hoạch năm 2020	Diện tích đã thực hiện	Diện tích loại bỏ	Diện tích chuyển tiếp
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo		6,81	1,00	0,30	5,81
1	Trường mầm non Hoa Phượng	TT Thắng	1,40	1,00		0,40
2	Trường mầm non Châu Minh (khu Ngọc Liễn)	Châu Minh	0,60		0,10	0,60
3	Trường mầm non (khu Lý Viên, Mã Quân)	Bắc Lý	0,55		0,15	0,40
4	Trường mầm non Đại Thành	Đại Thành	0,03			0,03
5	Trường mầm non (Hữu Định, Hương Thịnh)	Quang Minh	0,50			0,50
6	Trường mầm non (Đông Lâm, Nga Trại, Hương Cầu)	Hương Lâm	0,15			0,15
7	Trường THPT Hiệp Hòa số 6	Hương Lâm	1,00			1,00
8	Trường THCS Thường Thắng	Thường Thắng	0,14			0,14
9	Trường mầm non (Hiệp Đồng, Trong Làng)	Thường Thắng	0,45			0,45
10	Trường mầm non (Tân Sơn, Phú Thuận)	Đoan Bái	0,20			0,20
11	Mở rộng trường Tiểu học Mai Trung	Mai Trung	0,15			0,15
12	Trường tiểu học Thanh Vân	Thanh Vân	0,20		0,05	0,15
13	Trường mầm non (Thái Thọ, Quế Sơn)	Thái Sơn	0,40			0,40
14	Trường mầm non (khu Vân Xuyên)	Hoàng Vân	0,10			0,10
15	Mở rộng trường mầm non Mai Đình	Mai Đình	0,40			0,40
16	Trường mầm non xã Mai Đình (thôn Đông Trước và thôn Châu Lỗ)	Mai Đình	0,50			0,50
17	Mở rộng Trường THCS Danh Thắng	Danh Thắng	0,04			0,04

* Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao

Diện tích đất cơ sở thể dục, thể thao đề nghị chuyển tiếp từ kế hoạch 2020 sang

kế hoạch 2021 là 4,99 ha. bao gồm các hạng mục sau đây:

Bảng 3.11. Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch 2021

ĐV tính: ha

TT	Hạng mục	Địa điểm	Kế hoạch năm 2020	Diện tích đã thực hiện	Diện tích chuyển tiếp
	Đất cơ sở thể dục thể thao		4,99		4,99
1	Sân thể thao thôn Hưng Đạo	Đông Lễ	0,40		0,40
2	Trung tâm thể thao xã Ngọc Sơn	Ngọc Sơn	0,62		0,62
3	Đất thể thao thôn Ngọc Liễn	Châu Minh	0,55		0,55
4	Đất thể thao thôn Trong Làng	Thường Thắng	0,25		0,25
5	Đất thể thao xã	Hương Lâm	1,30		1,30
6	Sân thể thao các thôn Sơn Quả 2,4, Khánh, Giữa)	Lương Phong	0,82		0,82
7	Sân thể thao các thôn (Hữu Định, Phú Cốc)	Quang Minh	0,60		0,60
8	Sân thể thao thôn Đại Đồng 2	Danh Thắng	0,45		0,45

* Đất năng lượng

Trong năm kế hoạch diện tích đất năng lượng được bố trí chuyển tiếp từ kế hoạch 2020 là 3,18 ha, bao gồm các hạng mục sau đây:

Bảng 3.12. Danh mục công trình đất năng lượng chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch 2021

ĐV tính: ha

TT	Hạng mục	Địa điểm	Kế hoạch năm 2020	Diện tích đã thực hiện	Diện tích loại bỏ	Diện tích chuyển tiếp
	Đất năng lượng		4,37	1,19	0,30	3,18
1	Trạm biến áp 110kV Hợp Thịnh và nhánh rẽ	Hợp Thịnh, Đại Thành	1,80		0,30	1,50
2	XD và cải tạo lưới điện toàn huyện	các xã	0,27			0,27
3	Đường dây và trạm biến áp 110kV Tân Yên	các xã	1,00	0,86		0,14
4	Cửa hàng xăng dầu và khu thương mại tổng hợp (Công ty TNHH thương mại xăng dầu Bắc Giang)	Đoan Bái	0,50	0,33		0,17
5	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu	Đoan Bái	0,10			0,10
6	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu loại III (Công ty TNHH SX&TM TNH)	Hoàng An	0,20			0,20
7	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty CP đầu tư và XD Hoàng Mai)	Hoàng Vân	0,10			0,10
8	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu	Mai Đình	0,20			0,20
9	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu loại II (Công ty CP PT dịch vụ Bắc Sông Cầu)	Thị trấn Thắng	0,20			0,20

* Đất bãi thải, xử lý chất thải

Diện tích đất bãi thải xử lý chất thải đề nghị chuyển tiếp từ năm 2020 sang kế hoạch 2021 là 4,20 ha, bao gồm các hạng mục sau đây:

Bảng 3.13. Danh mục công trình đất bãi thải xử lý chất thải chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch 2021

ĐV tính: ha

TT	Hạng mục	Địa điểm	Kế hoạch năm 2020	Diện tích đã thực hiện	Diện tích chuyển tiếp
	Đất bãi thải, xử lý chất thải		7,84	3,64	4,20
1	Khu xử lý CTR huyện	Đông Lễ	5,00	3,64	1,36
2	Bãi rác thải	Bắc Lý	0,20		0,20
3	Bãi rác thải thôn Hương Câu	Hương Lâm	0,04		0,04
4	Bãi rác thải	Hoàng Thanh	0,10		0,10

* Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Trong kế hoạch 2021 huyện Hiệp Hòa có 4 công trình đất nghĩa trang nghĩa địa với diện tích là 2,50 ha đề nghị được chuyển tiếp từ kế hoạch 2020 bao gồm:

Bảng 3.14. Danh mục công trình đất nghĩa trang, nghĩa địa chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch 2021

ĐV tính: ha

TT	Hạng mục	Địa điểm	Kế hoạch năm 2020	Diện tích đã thực hiện	Diện tích chuyển tiếp
	Đất nghĩa trang nghĩa địa		2,50		2,50
1	Nghĩa trang thôn Hương Câu	Hương Lâm	1,00		1,00
2	Nghĩa trang thôn Đông Lâm	Hương Lâm	1,00		1,00
3	Nghĩa trang thôn Đồng Điểm	Thanh Vân	0,30		0,30
4	Nghĩa trang thôn Ninh Tào	Hợp Thịnh	0,20		0,20

* Đất chợ

Chợ Vát xã Hợp Thịnh được phê duyệt trong kế hoạch 2020 là 0,90 ha; do điều kiện thực tế tại địa phương gặp khó khăn nên chưa thực hiện được, xin chuyển sang thực hiện trong năm 2021.

* Đất ở tại nông thôn

Trong kế hoạch 2021, huyện Hiệp Hòa có 51,40 ha đất ở nông thôn được bố trí chuyển tiếp từ kế hoạch 2020; danh mục cụ thể như sau:

Bảng 3.15. Danh mục công trình đất ở tại nông thôn chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch 2021

ĐV tính: ha

TT	Hạng mục	Địa điểm	Kế hoạch năm 2020	Diện tích đã thực hiện	Diện tích loại bỏ	Diện tích chuyển tiếp
	Đất ở tại nông thôn		52,20	0,80	0,70	51,40
1	Khu đô thị thôn Chớp	Lương Phong	15,50		0,70	14,80
2	Khu đô thị Lương Phong	Lương Phong	9,50			9,50
3	Khu dân cư Thường Thắng	Thường Thắng	8,50			8,50
4	KDC Cẩm Trang, Mai Phong	Mai Trung	0,90			0,90
5	KDC thôn Nga Trại (đất giáp đường nối ĐT 295 với đường trục xã Mai Đình)	Hương Lâm	0,80			0,80
6	KDC Ngọc Thành 2	Ngọc Sơn	0,60			0,60
7	KDC mới Bắc Lý	Bắc Lý	9,80			9,80
8	KDC thôn Trung Tâm	Hoàng Thanh	2,50			2,50
9	Điểm dân cư thôn Ngọ Xá	Châu Minh	1,00	0,80		0,20
10	Điểm dân cư thôn Ngọc Liên	Châu Minh	0,50			0,50
11	KDC thôn Bình Dương	Ngọc Sơn	0,60			0,60
12	CMD các thửa đất vườn, ao nằm trong cùng thửa đất ở nhưng chưa được công nhận là đất ở sang đất ở	Các xã	2,00			2,00

* Đất ở tại đô thị

Trong kế hoạch 2021 có 6 công trình đất ở đô thị của huyện đề nghị chuyển tiếp kế hoạch 2020 với tổng diện tích chuyển tiếp là 8,44 ha, danh mục công trình cụ thể là:

Bảng 3.16. Danh mục công trình đất ở tại đô thị chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch 2021

ĐV tính: ha

TT	Hạng mục	Địa điểm	Kế hoạch năm 2020	Diện tích đã thực hiện	Diện tích loại bỏ	Diện tích chuyển tiếp
	Đất ở tại đô thị		10,63	2,18	0,00	8,44
1	Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Thắng	TT Thắng	1,00	0,51		0,49
2	Khu đô thị mới phía Tây thị trấn Thắng	TT Thắng	2,53	0,97		1,56
3	Khu cơ quan, dân cư khu vực Hồ Thống Nhất	TT Thắng	4,00			4,00
4	KDC số 1 thị trấn Thắng	TT Thắng, Ngọc Sơn	2,00			2,00
5	CMD các thửa đất vườn, ao nằm trong cùng thửa đất ở nhưng chưa được công nhận là đất ở sang đất ở	TT Thắng	0,10			0,10
6	Đấu giá QSD đất ở các thửa đất nhỏ lẻ trong khu dân cư	TT Thắng	1,00	0,70		0,30

*** Đất xây dựng công trình của tổ chức sự nghiệp**

Năm 2021 dự án Trụ sở tiếp dân kết hợp nhà làm việc; Đài phát thanh huyện tại thị trấn Thắng được phê duyệt với diện tích là 0,25 ha; Do điều kiện kinh tế của địa phương còn khó khăn nên chưa bố trí được vốn thực hiện công trình này, vì vậy đề nghị chuyển tiếp thực hiện các công trình này trong năm 2021.

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

a. Đất nông nghiệp

*** Đất nông nghiệp khác**

Trong năm kế hoạch 2021 ngoài các công trình đất nông nghiệp khác được chuyển tiếp từ năm 2020 thì nhu cầu đất này của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện còn tăng thêm là 10,50 ha; Diện tích tăng thêm để mở rộng và bố trí các hạng mục sau đây:

Bảng 3.17. Danh mục công trình đất nông nghiệp khác mở rộng thêm, đăng ký mới trong kế hoạch 2021

TT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
	Đất nông nghiệp khác		10,50	
1	XD trang trại chăn nuôi, nuôi thủy sản theo tiêu chuẩn hữu cơ và trồng cây lâu năm (Công ty TNHH Kim Tân Minh)	Quang Minh	0,20	Mở rộng thêm
2	Sản xuất nông nghiệp hữu cơ công nghệ cao (Công ty TNHH nông nghiệp sạch BioFAA Bắc Giang)	Hương Lâm	0,50	Mở rộng thêm
3	Đất nông nghiệp khác (trồng nho hạ đen)	Châu Minh	9,80	ĐK mới

b. Đất phi nông nghiệp

*** Đất quốc phòng**

Trong năm kế hoạch nhu cầu đất quốc phòng tăng 6,00 ha để xây dựng tường rào căn cứ chiến đấu khu vực phòng thủ huyện Hiệp Hòa tại xã Thường Thắng.

***Đất khu công nghiệp**

Năm 2021 ngoài diện tích đất khu công nghiệp chuyển tiếp từ kế hoạch năm trước, còn đăng ký bổ sung thêm 0,00 ha để mở rộng khu công nghiệp Hòa Phú tại các xã Châu Minh, Mai Đình, Hương Lâm.

***Đất cụm công nghiệp**

Năm 2021 ngoài diện tích các cụm công nghiệp chuyển tiếp từ kế hoạch 2020, nhu cầu đất này của huyện còn tăng thêm 205,50 ha; Diện tích tăng thêm để bố trí các hạng mục sau đây:

Bảng 3.18. Danh mục công trình đất cụm công nghiệp mở rộng thêm, đăng ký mới trong kế hoạch 2021

TT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
	Đất cụm công nghiệp		205,50	
1	Cụm công nghiệp Hợp Thịnh	Hợp Thịnh	13,00	Mở rộng
2	CCN Đoàn Bái - Lương Phong 2	Đoan Bái, Lương Phong	53,50	Mở rộng
3	CCN Đoàn Bái - Lương Phong 1	Đoan Bái, Lương Phong	50,00	Đăng ký mới
4	CCN Đoàn Bái	Đoan Bái	36,30	Mở rộng
5	CCN Jutech	Hương Lâm	52,70	Mở rộng

*** Đất thương mại, dịch vụ**

Năm 2021 nhu cầu đất thương mại dịch vụ tăng thêm là 1,27 ha (không bao gồm diện tích các công trình chuyển tiếp từ kế hoạch năm trước); Diện tích tăng thêm để bố trí các công trình sau đây:

Bảng 3.19. Danh mục công trình đất thương mại, dịch vụ đăng ký mới trong kế hoạch 2021

TT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
	Đất thương mại dịch vụ		1,27
1	Đất thương mại dịch vụ	Danh Thắng	0,50
2	Khu thương mại dịch vụ Trường Phát (Công ty CP Trường Phát Bắc Giang)	Châu Minh	0,30
3	Đất thương mại dịch vụ thị trấn Thắng (trong KDC Đức Thắng)	Thị trấn Thắng	0,15
4	Đất thương mại dịch vụ thị trấn Thắng (cạnh điện lực mới)	Thị trấn Thắng	0,15
5	Đất thương mại dịch vụ (Trung tâm PTQĐ&CCN huyện cũ)	Thị trấn Thắng	0,03
6	Đất thương mại dịch vụ (Công ty Bảo Việt Bắc Giang cũ)	Thị trấn Thắng	0,14

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Trong năm kế hoạch ngoài diện tích các công trình chuyển tiếp từ kế hoạch 2020, nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện còn tăng thêm là 9,60 ha để thực hiện dự án xây dựng Công ty cổ phần cơ khí xây dựng CPT Việt Nam tại xã Đông Lỗ.

*** Đất phát triển hạ tầng**

- Đất giao thông

Trong năm kế hoạch ngoài diện tích các công trình được bố trí chuyển tiếp từ kế hoạch 2020 nhu cầu đất giao thông của huyện còn tăng thêm là 84,56 ha; Diện tích tăng thêm để thực hiện các hạng mục sau đây:

**Bảng 3.20. Danh mục công trình đất giao thông mở rộng thêm,
đăng ký mới trong kế hoạch 2021**

TT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
	Đất giao thông		84,56
1	Xây mới tuyến đường trục chính đô thị Bắc Nam nối từ KDC số 3 thị trấn Thắng đến Đường Vành đai IV	Thị trấn Thắng, Thường Thắng, Mai Trung, Bắc Lý, Hương Lâm	32,00
2	Xây dựng cầu và Đường kết nối huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang với thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên (đoạn từ QL 37 đến cầu Hòa Sơn)	các xã	25,00
3	Xây dựng cầu Hà Bắc 2 nối tuyến nhánh 2 Đường Vành đai IV với KCN Yên Phong và QL 18, tỉnh Bắc Ninh	Đông Lỗ	1,15
4	Cải tạo, nâng cấp đường nối ĐT 295 với đường trục xã Mai Đình qua khu làng nghề Mai Hương	Hương Lâm	0,01
5	Đường nối ĐT 295 với đê sông Cầu, xã Mai Đình	Mai Đình	5,00
6	Đường giao thông nông thôn	Châu Minh	0,07
7	Xây mới tuyến đường trục chính đô thị Bắc Nam nối từ KDC số 3 thị trấn Thắng đến Đường Vành đai IV	Thị trấn Thắng, Thường Thắng, Mai Trung, Bắc Lý, Hương Lâm	32,00
8	Xây dựng cầu và Đường kết nối huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang với thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên (đoạn từ QL 37 đến cầu Hòa Sơn)	các xã	25,00
9	Xây dựng cầu Hà Bắc 2 nối tuyến nhánh 2 Đường Vành đai IV với KCN Yên Phong và QL 18, tỉnh Bắc Ninh	Đông Lỗ	1,15
10	Cải tạo, nâng cấp đường nối ĐT 295 với đường trục xã Mai Đình qua khu làng nghề Mai Hương	Hương Lâm	0,01
11	Đường nối ĐT 295 với đê sông Cầu, xã Mai Đình	Mai Đình	5,00
12	Đường giao thông nông thôn	Châu Minh	0,07
13	Bến thủy nội địa	Các xã	2,50
14	XD HTKT KDC, hồ điều hòa và khuôn viên cây xanh	Thị trấn Thắng	1,26
15	XD hạ tầng điểm dân cư Đức Thắng	Thị trấn Thắng	1,70
16	XD hạ tầng kỹ thuật KDC Đông Trước	Mai Đình	9,50
17	XD hạ tầng kỹ thuật KDC Đông Lâm	Hương Lâm	6,50
18	XD hạ tầng KDC Bách Nhân (GĐ 2)	Hùng Sơn	0,60
19	XD HTKT KDC Nội Con, Nga Trại	Hương Lâm	1,61
20	XD hạ tầng KDC TTHC Phố Hoa (GĐ 2)	Bắc Lý	0,06
21	XD hạ tầng KDC Cầu Mía, thôn Trung Tâm	Hợp Thịnh	0,30
22	XD hạ tầng KDC xứ đồng Cửa Hàng, thôn Gò Pháo	Hợp Thịnh	1,44
23	Xây dựng hạ tầng KDC Danh Thắng (gđ 2)	Danh Thắng	0,50
24	XD hạ tầng KDC Vàm Cuối, Đông Lỗ	Đông Lỗ	2,10
25	Xây dựng hạ tầng KDC Hưng Đạo	Đông Lỗ	0,30
26	Xây dựng hạ tầng KDC Đoàn Bái (GĐ 2)	Đoan Bái	0,01

*** Đất thủy lợi**

Trong năm 2021 ngoài diện tích các công trình chuyển tiếp từ kế hoạch năm trước, nhu cầu đất thủy lợi của huyện còn tăng thêm là 9,55 ha; Diện tích tăng thêm để bố trí các công trình sau đây

Bảng 3.21. Danh mục công trình đất thủy lợi mở rộng thêm, đăng ký mới trong kế hoạch 2021

TT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
	Đất thủy lợi		9,55
1	Cải tạo, nâng cấp cống Đại La đê tả Cầu	Mai Trung, Hợp Thịnh	2,00
2	Cải tạo, nâng cấp cống Yên Ninh đê tả Cầu	Đông Lỗ	0,05
3	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu trạm bơm Ngõ Khổng II	Hương Lâm, Châu Minh, Mai Đình, Bắc Lý	1,50
4	Đất thủy lợi (hoàn trả nương do thu hồi đất để thực hiện dự án CCN Hà Thịnh)	Hợp Thịnh, Đại Thành	6,00

*** Đất xây dựng cơ sở văn hóa:**

Năm 2021 nhu cầu đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng thêm là 1,23 ha (không bao gồm các công trình chuyển tiếp từ kế hoạch năm trước); diện tích tăng thêm để bố trí các công trình sau:

Bảng 3.22. Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở văn hóa mở rộng thêm, đăng ký mới trong kế hoạch 2021

TT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
	Đất cơ sở văn hóa		1,23
1	Nhà văn hóa Mai Hạ	Mai Đình	0,40
2	Nhà văn hoá thôn Mai Trung	Mai Đình	0,03
3	Nhà văn hóa Tổ dân phố số 3	Thị trấn Thắng	0,30
4	Nhà văn hóa các thôn	Thường Thắng	0,50

*** Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo:**

Năm 2021 ngoài các công trình đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo được chuyển tiếp từ kế hoạch 2020 thì nhu cầu đất này của huyện tăng thêm là 9,55 ha; Diện tích tăng thêm để bố trí các công trình sau đây:

Bảng 3.23. Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo mở rộng thêm, đăng ký mới trong kế hoạch 2021

TT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo		9,55
1	Trường mầm non Đông Lỗ (khu Hưng Đạo)	Đông Lỗ	0,20
2	Trường mầm non (Hữu Định, Hương Thịnh)	Quang Minh	0,10
3	Trường mầm non (Đông Lâm, Nga Trại, Hương Câu)	Hương Lâm	0,95
4	Trường tiểu học Hương Lâm (thôn Nội Hương)	Hương Lâm	0,50
5	Trường THPT Hiệp Hòa số 6	Hương Lâm	0,50
6	Trường THCS Thường Thắng	Thường Thắng	0,06
7	Trường mầm non (Hiệp Đồng, Trong Làng)	Thường Thắng	0,05
8	Trường mầm non (Tân Sơn, Phú Thuận)	Đoan Bái	0,15
9	Mở rộng trường Tiểu học Mai Trung	Mai Trung	0,45
10	Mở rộng Trường mầm non Mai Trung (khu Mai Phong)	Mai Trung	0,50
11	Trường mầm non Thanh Vân	Thanh Vân	1,50
12	Trường mầm non (Thái Thọ, Quế Sơn)	Thái Sơn	0,09
13	Trường tiểu học Hòa Sơn	Hòa Sơn	2,00
14	Trường mầm non (khu Bình Dương)	Ngọc Sơn	0,30
15	Trường mầm non (khu Sơn Giao)	Ngọc Sơn	0,35
16	Xây dựng Trường THCS Xuân Cầm	Xuân Cầm	1,85

*** Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao**

Năm 2021 ngoài diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao được chuyển tiếp từ kế hoạch 2020, nhu cầu đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao của huyện tăng thêm là 1,70 ha; Diện tích tăng thêm để xây dựng sân vận động xã Thanh Vân.

*** Đất năng lượng**

Năm 2021 ngoài các công trình năng lượng được chuyển tiếp từ kế hoạch 2020 thì nhu cầu đất này của huyện còn tăng thêm là 2,39 ha; Diện tích tăng thêm để bố trí các công trình sau đây:

Bảng 3.24. Danh mục công trình đất năng lượng mở rộng thêm, đăng ký mới trong kế hoạch 2021

TT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
	Đất công trình năng lượng		2,39
1	XD và cải tạo lưới điện toàn huyện	Các xã	0,01
2	Đường dây và trạm biến áp 110kV Tân Yên	Các xã	0,96
3	Đường dây 500kV Hiệp Hòa, Thái nguyên	Các xã	1,00
4	Cửa hàng xăng dầu và khu thương mại tổng hợp (Công ty TNHH thương mại xăng dầu Bắc Giang)	Đoan Bái	0,43

*** Đất bãi thải, xử lý chất thải**

Trong năm kế hoạch ngoài diện tích đất bãi thải xử lý chất thải chuyển tiếp từ kế hoạch 2020 thì nhu cầu đất bãi thải, xử lý chất thải tăng thêm là 6,14 ha, diện tích tăng thêm để bố trí các công trình sau đây

Bảng 3.25. Danh mục công trình đất bãi thải, xử lý chất thải mở rộng thêm, đăng ký mới trong kế hoạch 2021

TT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
	Đất bãi thải xử lý chất thải		6,14
1	Khu xử lý chất thải rắn huyện Hiệp Hòa	Đông Lỗ	4,64
2	Khu xử lý chất thải huyện	Thị trấn Thắng	1,50

*** Đất ở tại nông thôn**

Trong năm kế hoạch ngoài các công trình chuyển tiếp từ kế hoạch 2020 thì nhu cầu về đất ở nông thôn của huyện còn tăng thêm 10,66 ha. Diện tích tăng thêm để bố trí các công trình sau đây:

Bảng 3.26. Danh mục công trình đất ở nông thôn mở rộng thêm, đăng ký mới trong kế hoạch 2021

TT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
	Đất ở tại nông thôn		10,66
1	Khu dân cư Thường Thắng	Thường Thắng	4,10
2	KDC Cẩm Trang, Mai Phong	Mai Trung	0,10
3	Điểm dân cư khu Trung tâm y tế cũ	Hùng Sơn	0,14
4	KDC thôn Trung Tâm	Hoàng Thanh	0,50
5	Điểm dân cư thôn Ngọc Liên	Châu Minh	1,10
6	KDC thôn Bình Dương	Ngọc Sơn	0,05
7	Điểm dân cư, thương mại, dịch vụ Mai Hạ	Mai Đình	2,60
8	Điểm dân cư Hòa Sơn	Hòa Sơn	0,07
9	Điểm dân cư nhỏ lẻ các xã	các xã, thị trấn	2,00

*** Đất ở tại đô thị**

Trong năm kế hoạch ngoài các công trình đất ở đô thị được chuyển tiếp từ kế hoạch 2020 thì nhu cầu về loại đất này còn tăng thêm 17,46 ha để mở rộng thêm hoặc xây mới các công trình sau đây

Bảng 3.27. Danh mục công trình đất ở đô thị mở rộng thêm, đăng ký mới trong kế hoạch 2021

TT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
	Đất ở tại đô thị		17,46
1	Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Thắng	Thị trấn Thắng	0,51
2	Khu đô thị mới phía Tây thị trấn Thắng	Thị trấn Thắng	2,44
3	KDC số 1 thị trấn Thắng	Thị trấn Thắng, Ngọc Sơn	14,50

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

3.3.1. Đất nông nghiệp

Để đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội nói chung cũng như ngành nông nghiệp của huyện nói riêng, năm 2021 nhu cầu đất nông nghiệp là: 13734,92 ha, chiếm 70,53% tổng diện tích tự nhiên,

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất 2021, diện tích đất nông nghiệp được chuyển như sau:

* Diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng 13734,12 ha.

* **Chuyển giảm:** Đất nông nghiệp giảm 795,49 ha do chuyển sang mục đích đất phi nông nghiệp, gồm:

- + Chuyển sang đất quốc phòng 6,00 ha
- + Chuyển sang đất khu công nghiệp 77,31 ha
- + Chuyển sang đất cụm công nghiệp 404,49 ha
- + Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 11,94ha
- + Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 21,24 ha
- + Chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng 15,55 ha
- + Chuyển sang đất phát triển hạ tầng là 174,46 ha.
- + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 60,07ha
- + Chuyển sang đất ở tại đô thị 24,18 ha
- + Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 24,18 ha

* **Chuyển tăng** 0,80 ha do chuyển từ đất hạ tầng sang.

* **Chuyển nội bộ đất nông nghiệp**

- + Đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác 15,00 ha

Như vậy đến cuối năm 2021 đất nông nghiệp có diện tích là 13734,92 ha, thực giảm -794,69 ha so với năm hiện trạng.

Bảng 3.28. Biến động đất nông nghiệp trước và sau năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu	Hiện trạng 2020		Kế hoạch năm 2021		Tăng (+) giảm (-) (ha)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
1	Đất nông nghiệp	14529,61	100,00	13734,92	100,00	-794,69
1.1	Đất trồng lúa	9810,61	67,52	9092,80	66,20	-717,81
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>9266,91</i>	<i>63,78</i>	<i>8617,02</i>	<i>62,74</i>	<i>-649,89</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1320,45	9,09	1241,75	9,04	-78,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2257,13	15,53	2249,88	16,38	-7,25
1.4	Đất rừng sản xuất	44,60	0,31	44,60	0,32	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	1026,18	7,06	1018,75	7,42	-7,43
1.6	Đất nông nghiệp khác	70,64	0,49	87,14	0,63	16,50

***Kế hoạch sử dụng từng loại đất nông nghiệp như sau:**

a. **Đất trồng lúa**

Trong năm kế hoạch diện tích đất lúa biến động như sau:

* Diện tích đất lúa không thay đổi mục đích sử dụng là 9092,80 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 8617,02 ha),

* Diện tích đất lúa giảm 717,81 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước giảm 649,89 ha) do chuyển sang các mục đích sau:

- Chuyển sang đất phi nông nghiệp là 702,81 ha (trong đó đất chuyên lúa nước là 634,89ha), cụ thể gồm:

- + Chuyển sang đất khu công nghiệp 70,00 ha
- + Chuyển sang đất cụm công nghiệp 384,60 ha
- + Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 6,19 ha
- + Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 20,74 ha.
- + Chuyển sang đất phát triển hạ tầng là 145,63 ha
- + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 53,70 ha
- + Chuyển sang đất ở tại đô thị 21,70 ha
- + Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,25 ha

- Chuyển nội bộ đất nông nghiệp gồm:

- + Chuyển sang đất nông nghiệp khác 15,00 ha.

Đến năm 2021 diện tích đất trồng lúa là 9092,80 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 8617,02 ha); thực giảm -717,81 ha so với hiện trạng;

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác hiện trạng là 1320,45 ha. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất này thay đổi như sau:

- * Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1241,75 ha
- * Chu chuyển giảm 78,70 ha, để chuyển sang các loại đất sau:
 - Chuyển sang đất phi nông nghiệp 78,50 0,20ha
 - Chuyển nội bộ đất nông nghiệp: chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,20 ha.

Đến năm 2021 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 1241,75 ha so với năm hiện trạng giảm -78,70 ha;

c. Đất trồng cây lâu năm

Diện tích đất trồng cây lâu năm hiện trạng là 2257,13 ha. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất này thay đổi như sau:

- * Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 2249,88 ha.
- * Chu chuyển giảm 7,25 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - + Chuyển sang đất phi nông nghiệp 7,25 ha, trong đó:
 - Chuyển sang đất khu công nghiệp 2,50 ha
 - Chuyển sang đất hạ tầng 1,67 ha
 - Chuyển sang đất ở nông thôn 2,96 ha
 - Chuyển sang đất ở đô thị 0,12 ha

Đến cuối năm 2021 diện tích đất trồng cây lâu năm là 2249,88 ha so với hiện trạng giảm -7,25 ha.

c. Đất rừng sản xuất

Diện tích đất rừng sản xuất hiện trạng là 44,60 ha. Trong kế hoạch sử dụng đất diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 44,60 ha, đến cuối năm 2021 diện tích đất rừng sản xuất là 44,60 ha; ổn định so với năm hiện trạng;

d. Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản hiện trạng là 1026,18ha. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất này thay đổi như sau:

- * Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1018,75 ha.
- * Chuyển giảm 7,43 ha, để chuyển sang các loại đất sau:
 - + Chuyển sang đất quốc phòng 0,20 ha
 - + Chuyển sang đất cụm công nghiệp 5,44 ha
 - + Chuyển sang đất hạ tầng 0,56 ha
 - + Chuyển sang đất ở nông thôn 0,68 ha.
 - + Chuyển sang đất ở đô thị 0,05 ha
 - + Chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,50 ha

Đến cuối năm 2021 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 1018,75 ha, so với năm hiện trạng giảm -7,43 ha;

e. Đất nông nghiệp khác

Diện tích đất nông nghiệp khác hiện trạng là 70,64 ha. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất này thay đổi như sau:

- * Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 70,64 ha.
- * Diện tích tăng thêm 16,50 ha, do chuyển từ đất trồng lúa sang 15,00 ha; từ đất trồng cây hàng năm khác sang 0,20 ha; từ đất nuôi trồng thú sản sang 0,50 ha; từ đất hạ tầng sang 0,80 ha Đến cuối năm kế hoạch diện tích đất nông nghiệp khác là 87,14 ha, so với năm hiện trạng tăng 16,50 ha.

3.3.2. Đất phi nông nghiệp

Năm hiện trạng diện tích đất phi nông nghiệp là 6016,93 ha, trong kỳ kế hoạch diện tích đất này biến động như sau:

- * Diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 6016,13 ha;
- * Diện tích tăng thêm là 796,68 ha do chuyển từ các loại đất sau sang:
 - Chuyển từ đất nông nghiệp 795,49 ha, trong đó:
 - + Đất trồng lúa 702,81 ha, (trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 634,89 ha)
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 78,50 0,20 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm 7,25 ha
 - + Đất nuôi trồng thủy sản 6,93 ha
 - Chuyển từ đất chưa sử dụng sang 1,19 ha
- * Diện tích giảm đi là 0,80 ha do chuyển sang đất nông nghiệp.

Như vậy cuối năm 2021 diện tích đất phi nông nghiệp là 6812,81 ha, chiếm 33,07% tổng diện tích tự nhiên, thực tăng 795,88 ha so với năm hiện trạng.

Bảng 3.29. Biến động đất phi nông nghiệp trước và sau năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu	Hiện trạng 2020		Kế hoạch năm 2021		Tăng (+) giảm (-) (ha)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2	Đất phi nông nghiệp	6016,93	100,00	6812,81	100,00	795,88
2.1	Đất quốc phòng	135,06	2,24	141,06	2,07	6,00
2.2	Đất an ninh	2,81	0,05	2,81	0,04	
2.3	Đất khu công nghiệp	129,52	2,15	207,52	3,05	78,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	107,04	1,78	517,84	7,60	410,80
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	11,68	0,19	23,84	0,35	12,16
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	58,90	0,98	80,74	1,19	21,84
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	2,67	0,04	2,67	0,04	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	99,27	1,65	115,27	1,69	16,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng	2518,91	41,86	2684,16	39,40	164,95
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>1539,68</i>	<i>25,59</i>	<i>1652,68</i>	<i>24,26</i>	<i>113,00</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>583,88</i>	<i>9,70</i>	<i>591,21</i>	<i>8,68</i>	<i>7,33</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>29,85</i>	<i>0,50</i>	<i>36,65</i>	<i>0,54</i>	<i>6,80</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>6,33</i>	<i>0,11</i>	<i>6,19</i>	<i>0,09</i>	<i>-0,14</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>79,63</i>	<i>1,32</i>	<i>94,74</i>	<i>1,39</i>	<i>15,11</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>38,28</i>	<i>0,64</i>	<i>44,92</i>	<i>0,66</i>	<i>6,64</i>
-	<i>Đất năng lượng</i>	<i>25,27</i>	<i>0,42</i>	<i>30,54</i>	<i>0,45</i>	<i>5,27</i>
-	<i>Đất bưu chính viễn thông</i>	<i>1,52</i>	<i>0,03</i>	<i>1,52</i>	<i>0,02</i>	
-	<i>Đất có di tích lịch sử-văn hoá</i>	<i>6,04</i>	<i>0,10</i>	<i>6,04</i>	<i>0,09</i>	
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>4,79</i>	<i>0,08</i>	<i>12,63</i>	<i>0,19</i>	<i>7,84</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>28,16</i>	<i>0,47</i>	<i>28,16</i>	<i>0,41</i>	
-	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>164,26</i>	<i>2,73</i>	<i>166,76</i>	<i>2,45</i>	<i>2,50</i>
-	<i>Đất cơ sở khoa học</i>	<i>4,90</i>	<i>0,08</i>	<i>4,90</i>	<i>0,07</i>	
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>					
-	<i>Đất chợ</i>	<i>6,32</i>	<i>0,11</i>	<i>7,22</i>	<i>0,11</i>	<i>0,90</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	5,84	0,10	5,84	0,09	
2.13	Đất ở tại nông thôn	2099,98	34,90	2160,89	31,72	60,91
2.14	Đất ở tại đô thị	213,64	3,55	239,47	3,51	25,83
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	16,56	0,28	15,79	0,23	-0,77
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,03	0,03	1,89	0,03	-0,14
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	28,97	0,48	28,97	0,43	
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	512,87	8,52	512,87	7,53	
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	70,73	1,18	70,73	1,04	
2.20	Đất phi nông nghiệp còn lại	0,45	0,01	0,45	0,01	

Kế hoạch sử dụng từng loại đất phi nông nghiệp như sau:

*** Đất quốc phòng**

Hiện trạng đất quốc phòng của huyện là 135,06 ha; trong kế hoạch 2021 diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng là 135,06 ha; diện tích tăng

thêm 6,00 ha do chuyển từ đất nông nghiệp sang 6,00 ha; vì vậy đến cuối năm kế hoạch diện tích đất quốc phòng là 141,06 ha, chiếm 33,07% diện tích tự nhiên.

*** Đất an ninh**

Hiện trạng đất an ninh của huyện là 2,81 ha; Trong kế hoạch 2021 diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng 2,81 ha; Đến cuối năm kế hoạch diện tích đất an ninh là 2,81 ha, ổn định so với năm hiện trạng.

*** Đất khu công nghiệp**

Hiện trạng đất khu công nghiệp là 129,52 ha; trong năm kế hoạch diện tích đất khu công nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 129,52 ha; Diện tích tăng thêm là 78,00 ha do chuyển từ đất nông nghiệp sang 77,31 ha (trong đó từ đất lúa là 70,00 ha), từ đất hạ tầng 0,60 ha; từ đất chưa sử dụng 0,09 ha; Vì vậy cuối năm 2021 diện tích đất khu công nghiệp là 207,52 ha, chiếm 1,01% diện tích tự nhiên.

*** Đất cụm công nghiệp**

Hiện trạng đất cụm công nghiệp là 107,04 ha; Trong năm kế hoạch diện tích đất cụm công nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 107,04 ha; Diện tích tăng thêm là 410,80 ha do chuyển từ đất nông nghiệp sang 404,49 ha, (trong đó từ đất lúa là 384,60 ha); từ đất hạ tầng là 5,96 ha; từ đất chưa sử dụng là 0,35 ha; Vì vậy đến cuối năm 2021 diện tích đất cụm công nghiệp là 517,84 ha, tăng 410,80 ha so với năm hiện trạng, chiếm 2,51% diện tích tự nhiên.

*** Đất thương mại, dịch vụ**

Hiện trạng đất thương mại dịch vụ có diện tích là 11,68 ha; Trong năm kế hoạch diện tích đất thương mại dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng là 11,68 ha; Diện tích tăng thêm là 12,16 ha do chuyển từ đất nông nghiệp sang 11,94 ha, trong đó từ đất lúa là 6,19 ha; từ các loại đất phi nông nghiệp khác sang là 0,17 ha; từ đất chưa sử dụng sang 0,05 ha; Vì vậy cuối năm 2021 diện tích đất thương mại, dịch vụ là 23,84 ha, tăng 12,16 ha so hiện trạng, chiếm 0,12% diện tích tự nhiên.

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Hiện trạng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 58,90 ha; Trong năm kế hoạch diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 58,90 ha; diện tích tăng thêm là 21,84 ha do chuyển từ đất nông nghiệp sang 21,24 ha; Vì vậy đến cuối năm 2021 diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là 80,74 ha, tăng 21,84 ha so với năm hiện trạng, chiếm 0,39% diện tích tự nhiên.

*** Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**

Năm 2021 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 2,67 ha, ổn định so với hiện trạng.

*** Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**

Hiện trạng đất sản xuất vật liệu xây dựng có diện tích là 99,27 ha; Trong năm kế hoạch diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 99,27 ha; diện tích tăng thêm là 16,00 ha do chuyển từ đất nông nghiệp sang 15,55 ha; từ đất chưa sử dụng là 0,45

ha; Vì vậy cuối năm 2021 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 115,27 ha, tăng thêm 16,00 ha, so với năm hiện trạng, chiếm 0,56% diện tích tự nhiên.

*** Đất phát triển hạ tầng**

Hiện trạng đất hạ tầng của huyện là 2518,91 ha; Trong năm kế hoạch diện tích đất hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng là 2508,14 ha; diện tích tăng thêm là 175,72 ha do chuyển từ đất nông nghiệp sang 174,46 ha; từ các loại đất phi nông nghiệp khác sang 1,01 ha; từ đất chưa sử dụng sang 0,25 ha; Vì vậy đến cuối năm 2021 diện tích đất cơ sở hạ tầng là 2684,16 ha, tăng 164,95 ha so với hiện trạng, chiếm 13,03% diện tích tự nhiên. Kế hoạch sử dụng đất các loại đất hạ tầng cụ thể như sau:

-Đất giao thông: Hiện trạng đất này có diện tích là 1539,68 ha; trong năm kế hoạch diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 1532,13ha, diện tích tăng thêm là 120,55 ha do chuyển từ đất nông nghiệp sang 117,94 ha, từ đất hạ tầng 2,14 ha; từ đất ở nông thôn 0,40 ha; từ đất ở đô thị 0,07 ha; Vì vậy đến cuối năm kế hoạch diện tích đất là 1652,68ha; tăng 113,00ha so với hiện trạng, chiếm 8,02% so với diện tích tự nhiên.

-Đất thủy lợi: Hiện trạng đất này có diện tích là 583,88 ha; trong năm kế hoạch diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 578,66ha, diện tích tăng thêm là 12,55ha do chuyển từ đất nông nghiệp sang 12,50 ha, từ đất chưa sử dụng sang 0,05 ha; Vì vậy đến cuối năm kế hoạch diện tích đất là 591,21 ha; tăng 7,33ha so với hiện trạng, chiếm 2,87% so với diện tích tự nhiên.

-Đất cơ sở văn hóa: Hiện trạng đất này có diện tích là 29,85 ha; trong năm kế hoạch diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 29,85 ha, diện tích tăng thêm là 6,80 ha do chuyển từ đất nông nghiệp sang 6,70 ha, từ các đất phi nông nghiệp khác sang 0,10ha; Vì vậy đến cuối năm kế hoạch diện tích đất là 36,65ha; tăng 6,80ha so với hiện trạng, chiếm 0,18% so với diện tích tự nhiên.

-Đất cơ sở y tế: Hiện trạng đất này có diện tích là 6,33 ha; trong năm kế hoạch diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 6,19 ha, Vì vậy đến cuối năm kế hoạch diện tích đất là 6,19ha; giảm -0,14 ha so với hiện trạng, chiếm 0,03% so với diện tích tự nhiên.

-Đất cơ sở giáo dục-đào tạo: Hiện trạng đất này có diện tích là 79,63 ha; trong năm kế hoạch diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 79,63 ha, diện tích tăng thêm là 15,11ha do chuyển từ đất nông nghiệp sang 14,62 ha, từ các đất phi nông nghiệp khác sang 0,49 ha; Vì vậy đến cuối năm kế hoạch diện tích đất là 94,74ha; tăng 15,11 ha so với hiện trạng, chiếm 0,46% so với diện tích tự nhiên.

-Đất cơ sở thể dục, thể thao: Hiện trạng đất này có diện tích là 38,28 ha; trong năm kế hoạch diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 38,23 ha, diện tích tăng thêm là 6,69 ha do chuyển từ đất nông nghiệp sang 6,69 ha; Vì vậy đến cuối năm kế hoạch diện tích đất là 44,92ha; tăng 6,64ha so với hiện trạng, chiếm 0,22% so với diện tích tự nhiên.

-Đất năng lượng: Hiện trạng đất này có diện tích là 25,27 ha; trong năm kế hoạch diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 25,27ha, diện tích tăng thêm là 5,27 ha do chuyển từ đất nông nghiệp sang 5,27 ha; Vì vậy đến cuối năm kế hoạch diện tích đất là 30,54ha; tăng 5,27ha so với hiện trạng, chiếm 0,15% so với diện tích tự nhiên.

-Đất bưu chính viễn thông: Hiện trạng đất này có diện tích là 1,52 ha; trong năm kế hoạch diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 1,52 ha, Vì vậy đến cuối năm kế hoạch diện tích đất là 1,52ha; ổn định so với hiện trạng, chiếm 0,01% so với diện tích tự nhiên.

-Đất có di tích lịch sử-văn hoá: Hiện trạng đất này có diện tích là 6,04 ha; trong năm kế hoạch diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 6,04 ha, Vì vậy đến cuối năm kế hoạch diện tích đất là 6,04 ha; ổn định so với hiện trạng, chiếm 0,03% so với diện tích tự nhiên.

-Đất bãi thải, xử lý chất thải: Hiện trạng đất này có diện tích là 4,79 ha; trong năm kế hoạch diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 4,79 ha, diện tích tăng thêm là 7,84 ha do chuyển từ đất nông nghiệp sang 7,34 ha, từ các đất phi nông nghiệp khác sang 0,30 ha; từ đất chưa sử dụng 0,20 ha; Vì vậy đến cuối năm kế hoạch diện tích đất là 12,63 ha; tăng 7,84ha so với hiện trạng, chiếm 0,06% so với diện tích tự nhiên.

-Đất cơ sở tôn giáo: Hiện trạng đất này có diện tích là 28,16 ha; trong năm kế hoạch diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 28,16 ha, Vì vậy đến cuối năm kế hoạch diện tích đất là 28,16 ha; ổn định so với hiện trạng, chiếm 0,14% so với diện tích tự nhiên.

-Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Hiện trạng đất này có diện tích là 164,26 ha; trong năm kế hoạch diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 164,26 ha, diện tích tăng thêm là 2,50 ha do chuyển từ đất nông nghiệp sang 2,50ha, từ đất ha; Vì vậy đến cuối năm kế hoạch diện tích đất là 166,76 ha; tăng 2,50 ha so với hiện trạng, chiếm 0,81% so với diện tích tự nhiên.

-Đất cơ sở khoa học: Hiện trạng đất này có diện tích là 4,90 ha; trong năm kế hoạch diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 4,90 ha, Vì vậy đến cuối năm kế hoạch diện tích đất là 4,90 ha; ổn định so với hiện trạng, chiếm 0,02% so với diện tích tự nhiên.

-Đất chợ: Hiện trạng đất này có diện tích là 6,32 ha; trong năm kế hoạch diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 6,32 ha, diện tích tăng thêm là 0,90 ha do chuyển từ đất nông nghiệp sang 0,90ha; Vì vậy đến cuối năm kế hoạch diện tích đất là 7,22 ha; tăng 0,90 ha so với hiện trạng, chiếm 0,04% so với diện tích tự nhiên.

*** Đất ở tại nông thôn**

Hiện trạng đất ở nông thôn là 2099,98 ha; Trong năm kế hoạch diện tích đất ở nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng là 2099,53 ha; Diện tích tăng thêm là 61,36 ha; Diện tích tăng thêm là do chuyển từ đất nông nghiệp sang 60,07 ha (trong đó

đất lúa là 53,70 ha), từ các loại đất phi nông nghiệp khác sang 1,29 ha; Trong kỳ kế hoạch đất ở nông thôn giảm 0,45 ha do chuyển sang đất hạ tầng 0,45 ha; Vì vậy đến cuối năm 2021 diện tích ở nông thôn là 2160,89 ha, tăng 60,91 ha so với hiện trạng, chiếm 10,49% diện tích tự nhiên.

*** Đất ở tại đô thị**

Hiện trạng đất ở đô thị của huyện là 213,64 ha; Trong kỳ kế hoạch diện tích đất ở đô thị không thay đổi mục đích sử dụng là 213,57 ha; Diện tích tăng thêm là 25,90 ha do chuyển từ đất nông nghiệp sang 24,18 ha; từ các loại đất phi nông nghiệp khác sang 1,72 ha; Trong kỳ đất ở đô thị cũng giảm 0,07 ha do chuyển sang đất hạ tầng 0,07 ha; Năm 2021 diện tích ở tại đô thị là 239,47 ha, tăng 25,83 ha so với hiện trạng, chiếm 1,16 % diện tích tự nhiên.

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Hiện trạng đất này là 16,56 ha; Trong kỳ kế hoạch diện tích đất trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng là 15,54 ha; Diện tích tăng thêm là 0,25 ha do chuyển từ đất trồng lúa sang 0,25 ha; Trong kỳ đất trụ sở cơ quan cũng giảm 1,02 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,03 ha; chuyển sang đất hạ tầng 0,49 ha; chuyển sang đất ở đô thị 0,50 ha; Vì vậy đến cuối năm 2021 diện tích trụ sở cơ quan là 15,79 ha, thực giảm -0,77 ha so với năm hiện trạng, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên.

*** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Hiện trạng đất xây dựng trụ sở công trình sự nghiệp là 2,03 ha; Trong kỳ kế hoạch diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 1,89 ha; Trong kỳ đất này giảm 0,14 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,14 ha; Vì vậy đến cuối năm 2021 diện tích trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 1,89 ha, giảm -0,14 ha so với năm hiện trạng, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

*** Đất cơ sở tín ngưỡng**

Năm 2021 diện tích đất tín ngưỡng là 28,97 ha, ổn định so với hiện trạng.

*** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Năm 2021 diện tích đất sông ngòi là 512,87 ha, ổn định so với hiện trạng.

*** Đất có mặt nước chuyên dùng**

Năm 2021 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 70,73 ha, ổn định so với năm hiện trạng.

*** Đất phi nông nghiệp khác**

Năm 2021 diện tích phi nông nghiệp khác là 0,45 ha, ổn định so với năm hiện trạng.

Bảng 3.30. Cơ cấu sử dụng đất năm 2021 huyện Hiệp Hòa

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích Năm 2021	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		20599,65	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	13734,92	66,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9092,80	44,14
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8617,02</i>	<i>41,83</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1241,75	6,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2249,88	10,92
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	44,60	0,22
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1018,75	4,95
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	87,14	0,42
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6812,81	33,07
2.1	Đất quốc phòng	CQP	141,06	0,68
2.2	Đất an ninh	CAN	2,81	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	207,52	1,01
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	517,84	2,51
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,84	0,12
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	80,74	0,39
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,67	0,01
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	115,27	0,56
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2684,16	13,03
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1652,68</i>	<i>8,02</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>591,21</i>	<i>2,87</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>36,65</i>	<i>0,18</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>6,19</i>	<i>0,03</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>94,74</i>	<i>0,46</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>44,92</i>	<i>0,22</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>30,54</i>	<i>0,15</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,52</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử-văn hoá</i>	<i>DDT</i>	<i>6,04</i>	<i>0,03</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>12,63</i>	<i>0,06</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>28,16</i>	<i>0,14</i>
-	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>166,76</i>	<i>0,81</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học</i>	<i>DKH</i>	<i>4,90</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>		
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>7,22</i>	<i>0,04</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,84	0,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2160,89	10,49
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	239,47	1,16
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,79	0,08
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,89	0,01
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	28,97	0,14
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	512,87	2,49
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	70,73	0,34
2.20	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK	0,45	0,002
3	Đất chưa sử dụng	DCS	51,92	0,25

(Cần đối chiếu các chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã xem chi tiết tại biểu 06/CH)

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

+ **Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 795,49 ha. Trong đó:**

- Đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp 702,81 ha, (trong đó đất chuyên trồng lúa là 634,89 ha)

- Đất trồng cây hàng năm còn lại chuyển sang đất phi nông nghiệp 78,50ha.

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 7,25 ha

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp 6,93ha

+ **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp gồm:**

Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác 15,00 ha

+ **Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 3,01 ha.**

(Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại biểu 07/CH)

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

- **Đất nông nghiệp phải thu hồi trong năm kế hoạch là: 746,76 ha; trong đó:**

+ Đất trồng lúa phải thu hồi là: 675,88 ha; Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước phải thu hồi là: 607,96 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm còn lại phải thu hồi là: 56,70 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm phải thu hồi là: 7,25 ha

+ Đất nuôi trồng thủy sản phải thu hồi là: 6,93 ha

+ Đất hạ tầng phải thu hồi là 12,96 ha

+ Đất ở nông thôn phải thu hồi 0,45 ha

+ Đất ở đô thị phải thu hồi là 0,07 ha

+ Đất trụ sở cơ quan phải thu hồi là 1,02 ha

+ Đất tổ chức sự nghiệp phải thu hồi là 0,14 ha

(Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch theo từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại biểu 08/CH).

- **Đất phi nông nghiệp phải thu hồi trong năm kế hoạch là 32,60 ha; trong đó:**

+ Đất phát triển hạ tầng phải thu hồi là: 32,55 ha;

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Năm 2021 đất chưa sử dụng còn lại là 51,92 ha, chiếm 0,25% tổng diện tích tự nhiên, so với 2020 giảm 1,19 ha. Diện tích đất chưa sử dụng giảm đi là do đưa vào sử dụng mục đích đất phi nông nghiệp. Trong đó:

- Đưa vào sử dụng cho mục đích khu công nghiệp 0,09 ha; đất cụm công nghiệp 0,35 ha; thương mại dịch vụ 0,05 ha; làm vật liệu xây dựng 0,45 ha. đất hạ tầng 0,25 ha;

Bảng 3.31. So sánh quỹ đất chưa sử dụng

Loại đất	Năm 2020		Năm 2021		Tăng, giảm (ha)
	Diện tích (ha)	Cơ cấu so với DTTN (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu so với DTTN (%)	
Đất chưa sử dụng	53,11	0,26	51,92	0,25	-1,19
1. Đất bằng CSD	53,11	0,26	51,92	0,25	-1,19

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

(Xem biểu 10/CH phần phụ lục)

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất.

Bảng 3.32. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2021 huyện Hiệp Hòa

Hạng mục	Số lượng (ha)	Đơn giá (1000đ/m ²)	Thành tiền (1000đ)
Các khoản thu chính			6669,44
1. Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở đô thị	25,90	4000	1036,00
2. Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở nông thôn	61,36	400	245,44
3. Thu từ đất chuyên dùng (cho thuê đất)			5388,00
Đất khu, cụm công nghiệp	78,00	1000	780,00
Đất cụm công nghiệp	410,80	1000	4108,00
Đất thương mại, dịch vụ	12,16	1000	121,60
Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	21,84	1000	218,40
Đất sản xuất vật liệu xây dựng	16,00	1000	160,00
Các khoản chi chính			828,99
Chi bồi thường, hỗ trợ đất trồng lúa	702,81	115	808,23
Chi bồi thường, hỗ trợ đất ở nông thôn	0,45	115	2,70
Chi bồi thường, hỗ trợ đất ở đô thị	0,07	600	1,75
Chi bồi thường, hỗ trợ đất khác	14,18	2500	16,31
Cân đối thu, chi (Thu - Chi)			5840,45

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Khi kế hoạch được phê duyệt, diện tích đất lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt thì việc chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp đòi hỏi phải được kiểm soát chặt chẽ, làm đúng theo Luật Đất đai.

- Cần cân đối đủ nguồn ngân sách cho các xã, thị trấn để hạn chế tình trạng đổi đất lấy hạ tầng, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong vùng quy hoạch sang phi nông nghiệp.

- Khuyến khích nông dân giữ đất lúa với những chính sách như: hỗ trợ về giá, thủy lợi, cơ sở hạ tầng khác, giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho người sản xuất lúa đảm bảo người được giao đất lúa phải sống được bằng nghề trồng lúa.

- Có chính sách xử phạt những hành vi gây tổn hại đến đất đai, môi trường.

- Xây dựng hệ thống tài liệu, hướng dẫn về bồi bổ, cải tạo đất, giảm thiểu các nguyên nhân gây thoái hóa đất nhằm nâng cao độ phì nhiêu, sử dụng đất theo hướng bền vững.

- Kiên quyết loại bỏ các dự án tiềm ẩn nguy cơ hoặc có những đánh giá của cơ

quan chức năng, nhà khoa học, chuyên gia về tác động xấu đến môi trường đất. Đây mạnh tuyên truyền và hướng dẫn có cơ chế buộc các nhà đầu tư xây dựng và vận hành các hệ thống xử lý chất thải, nước thải đầy đủ nhằm giảm thiểu đến mức thấp nhất lượng chất thải rắn. nước thải chưa qua xử lý đưa ra ngoài môi trường gây ô nhiễm đất, nước và không khí.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

4.2.1. Giải pháp về nhân lực trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Nhằm đáp ứng nguồn nhân lực cho công cuộc phát triển kinh tế - xã hội nói chung và thực hiện kế hoạch sử dụng đất nói riêng cần đẩy mạnh và củng cố công tác đào tạo, nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ trực tiếp làm công tác quản lý đất đai tại phòng Tài nguyên và Môi trường, cán bộ địa chính các xã, thị trấn; Liên kết với các cơ sở đào tạo Đại học ngành Quản lý đất đai mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ chuyên môn trong huyện. Bên cạnh đó, cần đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về kế hoạch sử dụng đất cũng như quy định pháp luật về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho đội ngũ cán bộ các phòng, ban trong huyện có liên quan đến quá trình lập, quản lý thực hiện kế hoạch sử dụng đất như phòng Kinh tế - hạ tầng, phòng Nông nghiệp...

- Có các quy định trong phạm vi cho phép ở cấp huyện, đồng thời đề xuất các chính sách đồng bộ, phù hợp lên cấp có thẩm quyền về thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ công tác quản lý thực hiện kế hoạch sử dụng đất tại địa phương. Bên cạnh thu hút nguồn nhân lực, cần có cơ chế quản lý, đãi ngộ phù hợp nhằm tránh chảy máu chất xám trong lĩnh vực quản lý đất đai nói chung và kế hoạch sử dụng đất nói riêng.

- Giải quyết tốt mối quan hệ giữa môi trường làm việc và thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nhằm tăng cường tính liên kết, phối hợp trong quá trình làm việc giữa các cơ quan, bộ phận. Có cơ chế phối hợp chia sẻ thông tin hợp lý nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện.

4.2.2. Giải pháp về nguồn vốn trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tăng cường công tác dự tính, dự báo trong lập kế hoạch tài chính hàng năm nhằm đảm bảo tính hợp lý, khả thi khi đưa các công trình sử dụng đất có sử dụng vốn ngân sách nhà nước vào kế hoạch tài chính hàng năm.

- Tranh thủ các nguồn lực từ bên ngoài: Tranh thủ mọi sự hỗ trợ của tỉnh, Trung ương và các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, kêu gọi các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư các cơ sở sản xuất công nghiệp. Kêu gọi vốn ODA vào đầu tư kết cấu hạ tầng đô thị, đào tạo nhân lực, phát triển khoa học và chuyển giao công nghệ, phát triển giáo dục, y tế, cải thiện đời sống nhân dân. Tranh thủ nguồn vốn từ các ngành như: Điện lực, Bưu chính viễn thông, Giao thông vận tải và các doanh nghiệp Trung ương đóng trên địa bàn để đầu tư mới và nâng cấp các cơ sở sản xuất.

- Chú trọng huy động nguồn nội lực: Huy động tối đa cho đầu tư phát triển hạ tầng, vận dụng các cơ chế chính sách của Nhà nước như dành quỹ đất đổi lấy công trình hạ tầng kinh tế - xã hội, tích cực thực hiện các chính sách xã hội hoá y tế, giáo dục; xây dựng chợ tại các xã, thị trấn, tận dụng các quỹ tín dụng nhân dân để huy động vốn nhàn rỗi trong dân. Huy động nguồn vốn theo các phương thức BT, BOT, đối với các công trình giao thông, du lịch, công trình văn hoá, thể dục thể thao. Là vùng đất có truyền thống cách mạng, địa phương cần tổ chức các hội nghị kêu gọi đầu tư, khuyến khích các cơ chế gọi vốn khác như dòng họ, các hội trong kêu gọi con em quê hương có đang làm ăn, cư trú ở trong và ngoài nước tùy thuộc khả năng hỗ trợ, tài trợ các dự án phát triển hạ tầng xã hội như nhà văn hóa, điểm sinh hoạt cộng đồng, các công trình hạ tầng nhỏ lẻ...tạo nên phong trào trong nhân dân tăng cường cơ sở vật chất đặc biệt cho các vùng nông thôn, vùng còn nhiều khó khăn.

- Tăng cường vận động người dân hiến đất, góp vốn xây dựng các công trình công cộng phục vụ lợi ích cộng đồng.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

4.3.1. Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, đặc biệt là các chính sách về đất đai, nhằm nâng cao nhận thức trong nhân dân về quyền và nghĩa vụ sử dụng đất.

- Xây dựng, tổ chức, thực hiện có hiệu quả cơ chế điều hành, phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành trong việc lập, xét duyệt và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Bố trí đầy đủ, phân bổ kinh phí, các điều kiện vật chất hợp lý, kịp thời cho việc lập kế hoạch sử dụng đất, thực hiện rộng rãi cơ chế đấu thầu dự án, lập kế hoạch sử dụng đất để lựa chọn tư vấn giỏi, nâng cao chất lượng kế hoạch sử dụng đất, tiết kiệm kinh phí.

- Đơn đốc chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện tốt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 khi được UBND tỉnh phê duyệt.

- UBND các cấp thực hiện việc công bố công khai kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, rà soát và đơn đốc việc sử dụng đất để thực hiện các dự án xây dựng cụm công nghiệp, khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn, phát hiện xử lý dứt điểm các trường hợp quy hoạch “treo” đang tồn tại trên địa bàn. Đổi mới chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, giải quyết việc làm, bảo đảm cải thiện và ổn định cuộc sống cho người có đất bị thu hồi.

4.3.2. Giải pháp giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra việc lập, thẩm định, xét duyệt, công bố và thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp huyện tại các xã, thị trấn, xử lý nghiêm túc các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất.

- Có cơ chế phù hợp trong việc tổ chức cho nhân dân giám sát việc thực hiện

các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt là vấn đề công khai các nội dung trong phương án kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật để người dân biết, từ đó tạo cơ chế giám sát khác bên cạnh sự quản lý, thanh kiểm tra của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, giảm thiểu những sai sót trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Thực hiện nghiêm quy định về xử lý các sai phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Tích cực giải quyết các vướng mắc, khiếu nại của người dân nhằm tạo sự đồng thuận tối đa trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4.4. Các giải pháp khác

4.4.1. Các giải pháp về truyền thông

- Tăng cường tuyên truyền pháp luật về đất đai, các nội dung về thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo từng giai đoạn, có trọng tâm, trọng điểm trên các phương tiện thông tin đại chúng như tivi, đài phát thanh huyện, cổng thông tin điện tử, đặc biệt là hệ thống đài truyền thanh các xã, thị trấn.

- Phát hành các ấn phẩm, tài liệu tuyên truyền theo từng đợt cao điểm nhằm nâng cao nhận thức của người dân về trình tự, thủ tục thực hiện kế hoạch sử dụng đất, lợi ích của các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất đối với đời sống xã hội.

- Mở các lớp, các hội nghị chuyên đề cho các tuyên truyền viên, các lãnh đạo thôn, xóm về công tác thực hiện kế hoạch sử dụng đất để tạo sự lan tỏa trong nhân dân.

4.4.2. Các giải pháp về cơ sở vật chất

- Tăng cường trang bị cơ sở vật chất như máy tính tốc độ cao, máy in khổ A3 và A0, máy scan...cho các cơ quan chuyên môn có liên quan đến thực hiện kế hoạch sử dụng đất như phòng Tài nguyên và Môi trường, Trung tâm phát triển quỹ đất, Văn phòng đăng ký đất đai...nhằm đảm bảo sự thông suốt trong trao đổi thông tin, dữ liệu, đồng thời giải quyết các kỹ thuật chuyên ngành đảm bảo đúng thời gian quy định.

- Cải tạo, nâng cao chất lượng đường truyền internet trong huyện, đặc biệt là các cơ quan chuyên môn. Có thể lắp đặt gói thuê bao dung lượng phù hợp với nhu cầu chuyên môn đảm bảo sự thông suốt và nhanh nhạy trong trao đổi thông tin giữa các cấp, các cơ quan phối hợp từ đó đẩy nhanh quá trình thẩm định, phê duyệt hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất, hồ sơ giao, cho thuê đất, thu hồi, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn huyện.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

1.1. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện được lập đảm bảo các cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học và yêu cầu thực tiễn đặt ra, trong đó tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật về lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất như Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính Phủ về hướng dẫn thi hành Luật đất đai, Nghị định số 148/2020/NĐ-CP của Chính Phủ về sửa đổi một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.2. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Hiệp Hòa được lập phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của huyện đến năm 2030 đã được phê duyệt; đồng thời cũng phù hợp với quy hoạch tỉnh Bắc Giang đến năm 2030 tầm nhìn đến 2045, phương án phát triển huyện Hiệp Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 cũng như các nhu cầu thực tế của địa phương.

1.3. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cũng đáp ứng được yêu cầu về hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường; trong đó đảm bảo quỹ đất cho phát triển nông nghiệp, công nghiệp, du lịch và dịch vụ; dự kiến được nguồn thu từ đất, chi cho bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; giữ được đất trồng lúa đáp ứng yêu cầu an ninh lương thực, giải quyết quỹ đất ở, đất phục vụ cho mục đích công cộng; chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất hợp lý hơn, tạo công ăn việc làm cho người dân và việc làm mới được tạo ra từ việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất; khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường.

1.4. Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất đảm bảo cơ sở khoa học, thực tiễn và có tính khả thi cao.

2. KIẾN NGHỊ

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Hiệp Hòa đã được các cấp các ngành thống nhất và được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định.

UBND Huyện Hiệp Hòa kính đề nghị UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 tạo cơ sở thực hiện phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương./.

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU